

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên : Trần Thị Lan Anh
Giảng viên hướng dẫn: ThS Hòa Thị Thanh Hương

HẢI PHÒNG - 2013

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH
VÂN LONG**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Trần Thị Lan Anh
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Hòa Thị Thanh Hương**

HẢI PHÒNG - 2013

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Trần Thị Lan Anh

Mã SV: 1354010033

Lớp: QT 1305K

Ngành: Kế toán - Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán
tại công ty TNHH Vân Long

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp

(về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

- Tìm hiểu lý luận về công tác lập và phân tích BCDKT trong các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.

- Tìm hiểu thực tế công tác lập và phân tích BCDKT tại công ty TNHH Vân Long

- Đánh giá ưu, khuyết điểm cơ bản trong công tác kế toán nói chung cũng như công tác lập và phân tích BCDKT nói riêng, trên cơ sở đó đề xuất các biện pháp giúp công ty TNHH Vân Long làm tốt hơn công tác hạch toán kế toán.

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

Sưu tầm, lựa chọn số liệu tài liệu phục vụ công tác lập và phân tích BCDKT năm 2012 tại Công ty TNHH Vân Long

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Công ty TNHH Vân Long

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Hòa Thị Thanh Hương

Học hàm, học vị: Thạc sỹ

Cơ quan công tác: Trường Đại Học Dân Lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Vân Long

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 25 tháng 03 năm 2013

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 29 tháng 06 năm 2013

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Trần Thị Lan Anh

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

ThS. Hòa Thị Thanh Hương

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2013

Hiệu trưởng

GS.TS.NGƯT Trần Hữu Nghị

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

- ✓ Tích cực sưu tầm lựa chọn số liệu, tài liệu phục vụ đề tài;
- ✓ Ham học hỏi, chịu khó, thường xuyên trao đổi với giáo viên hướng dẫn;
- ✓ Luôn hoàn thành vượt mức tiến độ của đề tài đã quy định;
- ✓ Có trách nhiệm cao với đề tài được giao;
- ✓ Có khả năng nghiên cứu độc lập.

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

- ✓ Khóa luận tốt nghiệp bố cục hợp lý, khoa học;
- ✓ Đã khái quát hóa được lý luận về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC;
- ✓ Nắm bắt, đánh giá được tình hình chung của đơn vị thực tập;
- ✓ Đánh giá, phản ánh được quy trình lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại đơn vị thực tập với số liệu logic thể hiện được dòng chảy của số liệu;
- ✓ Đã đánh giá được ưu nhược điểm cơ bản trong công tác kế toán tại đơn vị thực tập trên cơ sở đó tác giả đã đề xuất được một số biện pháp có tính khả thi, phù hợp với đơn vị, do đó đã giúp đơn vị hoàn thiện công tác kế toán nói chung cũng như công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng.

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....
Hải Phòng, ngày 15 tháng 06 năm 2013

Cán bộ hướng dẫn

ThS. Hòa Thị Thanh Hương

MỤC LỤC

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG BIỂU

DANH MỤC SƠ ĐỒ

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP	3
1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính trong doanh nghiệp	3
1.1.1 Báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế	3
1.1.1.1 Khái niệm báo cáo tài chính	3
1.1.1.2 Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế	3
1.1.2 Mục đích và tác dụng của báo cáo tài chính	4
1.1.2.1 Mục đích của báo cáo tài chính	4
1.1.2.2 Vai trò của báo cáo tài chính	4
1.1.3 Đối tượng áp dụng	5
1.1.4 Yêu cầu của báo cáo tài chính	6
1.1.5 Những nguyên tắc cơ bản lập báo cáo tài chính	6
1.1.5.1 Hoạt động liên tục	6
1.1.5.2 Cơ sở dồn tích	6
1.1.5.3 Nhất quán	7
1.1.5.4 Trọng yếu và tập hợp	7
1.1.5.5 Bù trừ	7
1.1.5.6 Có thể so sánh	7
1.1.6 Hệ thống báo cáo tài chính	8
1.1.6.1 Hệ thống báo cáo tài chính gồm:	8
1.1.6.2 Trách nhiệm lập báo cáo tài chính	9
1.1.6.3 Kỳ lập báo cáo tài chính	9
1.1.6.4 Thời hạn nộp báo cáo tài chính	10
1.1.6.5 Nơi nhận báo cáo tài chính	11
1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập bảng cân đối kế toán	12
1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán	12

1.2.1.1	Khái niệm Bảng cân đối kế toán	12
1.2.1.2	Tác dụng của Bảng cân đối kế toán.....	12
1.2.1.3	Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán	13
1.2.1.4	Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán	13
1.2.2	Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập bảng cân đối kế toán	19
1.2.2.1	Cơ sở số liệu trên bảng cân đối kế toán.....	19
1.2.2.2	Trình tự lập bảng cân đối kế toán.....	19
1.2.2.3	Phương pháp lập bảng cân đối kế toán.....	20
1.3	Phân tích Bảng cân đối kế toán	32
1.3.1	Sự cần thiết phải phân tích Bảng cân đối kế toán	32
1.3.2	Các phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán.....	33
1.3.3	Nội dung phân tích bảng cân đối kế toán	34
1.3.3.1	Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên bảng cân đối kế toán.....	34
1.3.3.2	Phân tích các chỉ số tài chính chủ yếu.....	38
CHƯƠNG 2: THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH VÂN LONG		39
2.1	Tổng quan về công ty TNHH Vân Long.....	39
2.1.1	Lịch sử hình thành và phát triển của công ty TNHH Vân Long.....	39
2.1.2	Chức năng, nhiệm vụ của công ty TNHH Vân Long	40
2.1.3	Thuận lợi, khó khăn và những thành tích đạt được của công ty TNHH Vân Long trong những năm gần đây	41
2.1.3.1	Thuận lợi của công ty TNHH Vân Long	41
2.1.3.2	Khó khăn của công ty.....	41
2.1.3.3	Những thành tích đạt được trong những năm gần đây của công ty TNHH Vân Long.....	42
2.1.4	Đặc điểm cơ cấu tổ chức của công ty TNHH Vân Long	43
2.1.5	Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại công ty TNHH Vân Long	46
2.1.5.1	Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại công ty TNHH Vân Long	46
2.1.5.2	Hình thức ghi sổ kế toán tại công ty TNHH Vân Long	48
2.1.5.3	Các chính sách kế toán tại công ty TNHH Vân Long.	49

2.2 Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Vân Long.....	50
2.2.1 Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Vân Long.....	50
2.2.1.1 Căn cứ lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Vân Long	50
2.2.1.2 Quy trình lập bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Vân Long.....	50
2.3. Thực trạng công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Vân Long.....	76
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH VÂN LONG.....	80
3.1 Một số định hướng phát triển của công ty TNHH Vân Long trong thời gian tới.....	80
3.2 Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại công ty TNHH Vân Long.	80
3.2.1 Ưu điểm.....	80
3.2.2 Hạn chế.....	82
3.3 Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Vân Long.....	83
3.3.1 Ý kiến thứ nhất: Công ty cần lập Bảng cân đối kế toán sửa đổi theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.	83
3.3.2 Ý kiến thứ hai: Tăng cường và nâng cao trình độ cán bộ phân tích HĐKD	87
3.3.3 Ý kiến thứ 3: Công ty nên định kỳ tiến hành Phân tích Bảng cân đối kế toán	88
3.3.4 Ý kiến thứ 4: Tăng cường công tác thu hồi nợ đọng	97
3.3.5. Ý kiến thứ 5: Kiến nghị điều chỉnh khấu hao TSCĐ vô hình.....	98
3.3.6. Ý kiến thứ 6: Ứng dụng phần mềm kế toán trong công tác hạch toán kế toán	99
KẾT LUẬN.....	104
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	105

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Biểu 1.1: Mẫu Bảng cân đối kế toán theo QĐ 15/2006 QĐ-BTC- sửa đổi theo thông tư 244/2009/TT-BTC	15
Biểu 1.2: Phân tích sự biến động của tài sản	35
Biểu 1.3: Phân tích sự biến động của nguồn vốn.....	35
Biểu 1.4: Phân tích cơ cấu vốn và nguồn vốn.....	37
Biểu 1.5 Phân tích khả năng thanh toán.....	38
Biểu 2.1 Một số chỉ tiêu về kết quả kinh doanh của công ty những năm gần đây	42
Biểu 2.2 Hóa đơn giá trị gia tăng	52
Biểu số 2.3 Phiếu nhập kho ngày 07/10/2012 của công ty	53
Biểu 2.4 Trích sổ nhật ký chung của công ty năm 2012.....	54
Biểu 2.5: Trích sổ cái TK 152 của công ty năm 2012	55
Biểu 2.6 Trích sổ cái TK 133 của công ty năm 2012	56
Biểu 2.7: Trích sổ cái TK112 của công ty năm 2012	57
Biểu 2.8 Trích sổ cái TK 131 của công ty năm 2012	58
Biểu 2.9: Bảng tổng hợp thanh toán với người mua của công ty	59
Biểu 2.10 Trích sổ cái TK 331 của công ty năm 2012	60
Biểu 2.11: Bảng tổng hợp thanh toán với người bán.....	61
Biểu 2.12 Trích sổ cái TK 111 năm 2012.....	64
Biểu 2.13: Bảng cân đối tài khoản của công ty năm 2012.....	65
Biểu 2.14 Bảng cân đối kế toán của công ty TNHH Vân Long	77
Biểu 3.1 Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012 của công ty TNHH Vân Long được sửa đổi theo thông tư 244/2009/TT-BTC.....	84
Biểu 3.2 Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu của tài sản	90
Biểu 3.3 Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn	93
Biểu 3.4: Bảng phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản	95
Biểu 3.5 Giao diện làm việc của MISA SME.NET 2012.....	100
Biểu 3.6 Giao diện làm việc của phần mềm STP Basic Accounting.....	101
Biểu 3.7 Giao diện làm việc của phần mềm Fast Accounting.....	102
Biểu 3.8 Giao diện làm việc của phần mềm kế toán Simba	103

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 2.1 Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của công ty TNHH Vân Long.	44
Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại công ty TNHH Vân Long	46
Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán nhật ký chung của công ty TNHH Vân Long.....	49
Sơ đồ 2.4 Sơ đồ xác định doanh thu, chi phí, xác định kết quả kinh doanh...	62

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

1. BCTC:	Báo cáo tài chính
2. QĐ-BTC:	Quyết định của Bộ Tài chính
3. BTC:	Bộ Tài chính
4. HĐKD:	Hoạt động kinh doanh
5. SXKD:	Sản xuất kinh doanh
6. ND-CP:	Nghị định của Chính Phủ
7. TT-BTC:	Thông tư của Bộ Tài chính
8. NVKTPS:	Nghiệp vụ kinh tế phát sinh
9. TK:	Tài khoản
10. DN:	Doanh nghiệp
11. TS:	Tài sản
12. DNN:	Doanh nghiệp nhỏ
13. BCDKT:	Bảng cân đối kế toán
14. VCSH:	Vốn chủ sở hữu
15. LNST:	Lợi nhuận sau thuế
16. TNHH:	Trách nhiệm hữu hạn
17. CB CNV:	Cán bộ công nhân viên
18. VND:	Đồng Việt Nam
19. TSCĐ:	Tài sản cố định
20. SDCK:	Số dư cuối kỳ
21. SDNCK:	Số dư nợ cuối kỳ
22. SDCCK:	Số dư có cuối kỳ

LỜI MỞ ĐẦU

Trong nền kinh tế thị trường phát triển mạnh mẽ như hiện nay, kế toán đã trở thành công cụ đặc biệt quan trọng, bằng các hệ thống khoa học kế toán đã thể hiện được tính ưu việt của mình trong việc bao quát toàn bộ tình hình tài chính và quá trình sản xuất kinh doanh của công ty một cách đầy đủ chính xác. Cũng giống như nhiều doanh nghiệp khác để hòa nhập với nền kinh tế thị trường Công ty TNHH Vân Long luôn chú trọng công tác hạch toán kế toán sao cho ngày càng hoàn thiện và đạt kết quả tốt hơn.

Bảng cân đối kế toán có vai trò rất quan trọng, là báo cáo tổng hợp phản ánh tổng quát giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Bảng cân đối kế toán và việc phân tích tình hình tài chính sẽ giúp cho các doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm thấy rõ được thực trạng hoạt động tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp.

Qua quá trình thực tập tại công ty TNHH Vân Long nhận thấy công tác phân tích Bảng cân đối kế toán chưa được tiến hành và quá trình lập Bảng cân đối kế toán tại công ty còn gặp một số hạn chế nên công tác kế toán chưa cung cấp được đầy đủ thông tin phục vụ hoạt động quản lý tài chính doanh nghiệp dẫn đến nhà quản trị chưa đưa ra được các quyết định quản trị kịp thời, đúng đắn. Cộng thêm với việc nhận thức được tầm quan trọng của việc lập và phân tích Bảng cân đối kế toán em đã mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài “Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Vân Long”.

Ngoài phần mở đầu và kết luận khóa luận tốt nghiệp được chia thành 3 chương chính như sau:

Chương 1: Lý luận cơ bản về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp.

Chương 2: Thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Vân Long.

Chương 3: Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Vân Long.

Bài khóa luận của em hoàn thành được là nhờ sự giúp đỡ, tạo điều kiện của Ban lãnh đạo cùng các cô, các chú, các bác trong công ty, đặc biệt là sự chỉ bảo tận tình của cô giáo **Th.S Hòa Thị Thanh Hương**. Tuy nhiên, do còn hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em không tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy em rất mong được sự góp ý, chỉ bảo của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên
Trần Thị Lan Anh

CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP

1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính trong doanh nghiệp

1.1.1 Báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế

1.1.1.1 Khái niệm báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính (BCTC) là báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp, là nguồn cung cấp thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu về quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước và nhu cầu của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế của mình.

1.1.1.2 Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế

Các nhà quản trị muốn đưa ra được các quyết định kinh doanh thì họ đều căn cứ vào điều kiện hiện tại và những dự đoán về tương lai, dựa trên những thông tin có liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh mà doanh nghiệp đã đạt được. Những thông tin đáng tin cậy đó được doanh nghiệp lập trên các BCTC.

Xét trên tầm vi mô, nếu không thiết lập hệ thống BCTC thì khi phân tích tình hình tài chính kế toán hoặc tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh doanh nghiệp sẽ gặp nhiều khó khăn. Mặt khác các nhà đầu tư, chủ nợ, khách hàng... sẽ không có cơ sở để biết về tình hình tài chính của doanh nghiệp cho nên họ khó có thể đưa ra các quyết định hợp tác kinh doanh và nếu có thì các quyết định sẽ có mức rủi ro cao.

Xét trên tầm vĩ mô nhà nước không thể quản lý được hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, các ngành khi không có hệ thống BCTC. Bởi vì mỗi chu kỳ kinh doanh của một doanh nghiệp bao gồm rất nhiều các nghiệp vụ kinh tế và có rất nhiều các hóa đơn, chứng từ ... Việc

kiểm tra khối lượng các hóa đơn, chứng từ đó là rất khó khăn, tốn kém và độ chính xác không cao. Vì vậy nhà nước phải dựa vào hệ thống BCTC để điều tiết và quản lý nền kinh tế, nhất là đối với nền kinh tế nước ta là nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Do đó hệ thống BCTC là rất cần thiết đối với mọi nền kinh tế, đặc biệt là nền kinh tế thị trường hiện nay của đất nước ta.

1.1.2 Mục đích và tác dụng của báo cáo tài chính

1.1.2.1 Mục đích của báo cáo tài chính

BCTC của doanh nghiệp được lập ra với mục đích sau:

- ❖ Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ, tình hình và kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.

- ❖ Cung cấp các thông tin kinh tế tài chính chủ yếu cho việc đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động đã qua và dự toán cho tương lai. Thông tin của BCTC là căn cứ quan trọng cho việc đề ra các quyết định về quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư vào doanh nghiệp của chủ doanh nghiệp, chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ... hiện tại và tương lai.

1.1.2.2 Vai trò của báo cáo tài chính

BCTC là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn phục vụ chủ yếu cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như: Các cơ quan quản lý nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và đầu tư tiềm năng, kiểm toán viên độc lập và các đối tượng có liên quan... Nhờ các thông tin này mà các đối tượng sử dụng có thể đánh giá chính xác hơn về năng lực của doanh nghiệp.

- ❖ **Đối với nhà quản lý doanh nghiệp:** BCTC cung cấp những chỉ tiêu kinh tế dưới dạng tổng hợp sau một kỳ hoạt động giúp cho họ trong việc phân tích, đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch, xác định nguyên nhân tồn tại và những khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp. Từ đó có thể đề ra các giải pháp, quyết định quản lý kịp thời, phù hợp cho sự phát triển doanh nghiệp mình trong tương lai.

❖ **Đối với các cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước:** BCTC là nguồn tài liệu quan trọng cho việc kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, kiểm tra tình hình thực hiện các chính sách, chế độ về quản lý kinh tế - tài chính của doanh nghiệp. Ví dụ như:

- Cơ quan thuế: Kiểm tra tình hình thực hiện và chấp hành các loại thuế, xác định chính xác số thuế phải nộp, đã nộp, số thuế được khấu trừ, miễn giảm của doanh nghiệp.

- Cơ quan tài chính: Kiểm tra, đánh giá tình hình và hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp Nhà nước, kiểm tra việc chấp hành các chính sách quản lý nói chung và chính sách quản lý vốn nói riêng...

❖ **Đối với các đối tượng sử dụng khác như:**

- Các nhà đầu tư: BCTC thể hiện tình hình tài chính, khả năng sử dụng hiệu quả các loại nguồn vốn, khả năng sinh lời, từ đó làm cơ sở tin cậy cho quyết định đầu tư vào doanh nghiệp.

- Các chủ nợ: BCTC cung cấp về khả năng thanh toán của doanh nghiệp, từ đó chủ nợ đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cho vay đối với doanh nghiệp.

- Các nhà cung cấp: BCTC cung cấp các thông tin mà từ đó họ có thể phân tích khả năng cung cấp của doanh nghiệp, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cung cấp hàng hóa dịch vụ với doanh nghiệp.

- Cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp: BCTC giúp người lao động của doanh nghiệp hiểu rõ hơn tình hình sản xuất kinh doanh của công ty, từ đó giúp họ ý thức hơn trong sản xuất, đó là điều kiện gia tăng doanh thu và chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp trên thị trường.

1.1.3 Đối tượng áp dụng

Hệ thống BCTC này được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành và các thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này và những quy định, hướng dẫn cụ thể phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Một số trường hợp đặc biệt như: Ngân hàng, tổ chức tín dụng, công ty mẹ, tập đoàn, các đơn vị kế toán hạch toán phụ thuộc Việc lập và trình bày loại BCTC nào phải tuân theo quy định riêng cho từng đối tượng.

1.1.4 Yêu cầu của báo cáo tài chính

Theo chế độ hiện hành BCTC phải:

- Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.
- Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng.
- Trình bày khách quan không thiên vị
- Tuân thủ nguyên tắc thận trọng
- Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu

Việc lập BCTC phải căn cứ vào số liệu sau khi khóa sổ kế toán. BCTC phải lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. BCTC phải được người lập, kế toán trưởng và đại diện theo pháp luật đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị.

1.1.5 Những nguyên tắc cơ bản lập báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ 6 nguyên tắc quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính”, gồm:

1.1.5.1 Hoạt động liên tục

Khi trình bày BCTC, Giám đốc doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC phải lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường. Giám đốc doanh nghiệp cần xem xét, cân nhắc đến mọi thông tin có liên quan để dự đoán tương lai hoạt động của doanh nghiệp.

1.1.5.2 Cơ sở dồn tích

Các nghiệp vụ kinh tế tài chính liên quan đến doanh nghiệp phải được ghi sổ vào thời điểm phát sinh nghiệp vụ, không cần quan tâm đến việc đã thu

tiền, chi tiền hay chưa. BCTC phải được lập trên cơ sở dồn tích phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

1.1.5.3 *Nhất quán*

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hay khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và sự kiện.
- Một chuẩn mực kế toán khác có yêu cầu sự thay đổi trong việc trình bày.

1.1.5.4 *Trọng yếu và tập hợp*

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC, các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

1.1.5.5 *Bù trừ*

❖ Theo nguyên tắc này thì các khoản mục tài sản và nợ phải trả phải được trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ. Các khoản mục doanh thu, chi phí chỉ được bù trừ khi:

- Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác
- Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày BCTC, ví dụ như: Hoạt động kinh doanh ngắn hạn, kinh doanh ngoại tệ. Đối với các khoản mục được phép bù trừ, trên BCTC chỉ trình bày số lãi hoặc lỗ thuần (sau khi bù trừ).

1.1.5.6 *Có thể so sánh*

Các thông tin bằng số liệu trong BCTC nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong BCTC của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần phải bao gồm cả các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho người sử dụng hiểu rõ được BCTC của kỳ hiện tại.

1.1.6 Hệ thống báo cáo tài chính

(Theo quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

1.1.6.1 Hệ thống báo cáo tài chính gồm:

➤ BCTC năm và BCTC giữa niên độ

❖ BCTC năm gồm:

- Bảng cân đối kế toán Mẫu số B01 –DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Mẫu số B02 – DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Mẫu số B03- DN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính Mẫu số B09- DN

❖ BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ và BCTC giữa niên độ dạng tóm lược
+ BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ gồm:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ) Mẫu số B01a- DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh(dạng đầy đủ) Mẫu số B02a- DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (dạng đầy đủ) Mẫu số B03a- DN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc Mẫu số B09a- DN

+ BCTC giữa niên độ dạng tóm lược gồm:

- Bảng cân đối kế toán (dạng tóm lược) Mẫu số B01b- DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (dạng tóm lược) Mẫu số B02b- DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (dạng tóm lược) Mẫu số B03B- DN
- Bản thuyết minh BCTC chọn lọc Mẫu số B09a- DN

➤ BCTC hợp nhất và BCTC tổng hợp

❖ BCTC hợp nhất gồm:

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất Mẫu số B01-DN/HN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Mẫu số B02- DN/HN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Mẫu số B03-DN/HN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Mẫu số B09- DN/HN

❖ BCTC tổng hợp gồm:

- Bảng cân đối kế toán tổng hợp Mẫu số B01- DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp Mẫu số B02- DN

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp Mẫu số B03- DN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp Mẫu số B09- DN

1.1.6.2 Trách nhiệm lập báo cáo tài chính

Theo quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì trách nhiệm lập được quy định như sau:

1) Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày BCTC năm.

Các công ty, tổng công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc, ngoài việc phải lập BCTC năm của công ty, tổng công ty còn phải lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất vào cuối kỳ kế toán dựa trên BCTC của các đơn vị kế toán trực thuộc công ty, tổng công ty.

(2) Đối với Doanh nghiệp Nhà nước, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ.

Các doanh nghiệp khác, nếu tự nguyện lập BCTC giữa niên độ thì được lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược.

Đối với Tổng công ty Nhà nước và Doanh nghiệp Nhà nước có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất giữa niên độ (Việc lập BCTC hợp nhất giữa niên độ được thực hiện từ năm 2008)

(3) Công ty mẹ và tập đoàn phải lập BCTC hợp nhất giữa niên độ (việc lập BCTC giữa niên độ được thực hiện từ năm 2008) và BCTC hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ. Ngoài ra còn phải lập BCTC hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 11 “Hợp nhất kinh doanh”.

1.1.6.3 Kỳ lập báo cáo tài chính

➤ Kỳ lập BCTC năm

Các doanh nghiệp phải lập BCTC theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế

toán năm dẫn đến việc lập BCTC cho kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không vượt quá 15 tháng.

➤ Kỳ lập BCTC giữa niên độ

Kỳ lập BCTC giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính.

1.1.6.4 Thời hạn nộp báo cáo tài chính

➤ Đối với doanh nghiệp nhà nước

❖ Thời hạn nộp BCTC quý

- Đơn vị kế toán phải nộp BCTC quý chậm nhất là 20 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý, đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 45 ngày.

- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp BCTC quý cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

❖ Thời hạn nộp BCTC năm

- Đơn vị kế toán phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 90 ngày.

- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp BCTC năm cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

➤ Đối với các loại doanh nghiệp khác

- Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp BCTC năm chậm nhất là 90 ngày.

- Đơn vị kế toán trực thuộc nộp BCTC năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

1.1.6.5 Nơi nhận báo cáo tài chính

Các loại doanh nghiệp	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế(2)	Cơ quan thống kê	Doanh nghiệp cấp trên (3)	Cơ quan đăng ký kinh doanh
1. Doanh nghiệp nhà nước	Quý, Năm	x(1)	x	x	x	x
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	x	x	x	x	x
3. Các loại doanh nghiệp khác	Năm		x	x	x	x

(1) Đối với các doanh nghiệp Nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải lập và nộp BCTC cho Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với doanh nghiệp Nhà nước Trung ương còn phải nộp BCTC cho Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp).

Đối với các doanh nghiệp Nhà nước như: Ngân hàng thương mại, công ty xổ số kiến thiết, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty kinh doanh chứng khoán phải nộp BCTC cho Bộ Tài chính (Vụ tài chính ngân hàng). Riêng công ty kinh doanh chứng khoán còn phải nộp BCTC cho Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

(2) Các doanh nghiệp phải gửi BCTC cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương. Đối với Tổng công ty Nhà nước còn phải nộp Báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Tổng cục thuế).

(3) Doanh nghiệp nhà nước có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp BCTC cho đơn vị kế toán cấp trên. Đối với doanh nghiệp khác có đơn vị kế

toán cấp trên phải nộp BCTC cho đơn vị cấp trên theo quy định của đơn vị kế toán cấp trên.

(4) Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán BCTC thì phải kiểm toán trước khi nộp BCTC theo quy định. BCTC của các doanh nghiệp đã thực hiện kiểm toán phải đính kèm báo cáo kiểm toán vào BCTC khi nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước và doanh nghiệp cấp trên.

1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập bảng cân đối kế toán

1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán

1.2.1.1 Khái niệm Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán (BCĐKT) là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

Số liệu trên BCĐKT cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào BCĐKT có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

1.2.1.2 Tác dụng của Bảng cân đối kế toán

- Cung cấp số liệu cho việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp.
- Thông qua số liệu trên BCĐKT cho biết tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp đến thời điểm lập báo cáo.
- Căn cứ vào BCĐKT có thể nhận xét, đánh giá khái quát chung tình hình tài chính của doanh nghiệp, cho phép đánh giá một số chỉ tiêu kinh tế, tài chính Nhà nước của doanh nghiệp.
- Thông qua số liệu trên BCĐKT có thể kiểm tra việc chấp hành các chế độ kinh tế, tài chính của doanh nghiệp.

1.2.1.3 Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính” khi lập và trình bày BCDKT phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày BCTC.

Ngoài ra trên BCDKT các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

❖ Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng thì tài sản và nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xếp vào loại dài hạn.

❖ Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào ngắn hạn.

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào dài hạn.

❖ Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn thì các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.2.1.4 Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán

Theo quyết định 15/2006 QĐ- BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì BCDKT có kết cấu như sau:

Kết cấu BCDKT gồm hai phần: Phần Tài sản, phần nguồn vốn có thể kết cấu theo kiểu một bên (kiểu dọc) hoặc kiểu hai bên (kiểu ngang). Ở mỗi

phần trên Bảng cân đối kế toán đều có 5 cột theo trình tự: “Tài sản” hoặc “Nguồn vốn”, “Mã số”, “Thuyết minh”, “Số cuối năm” và “Số đầu năm”.

BCĐKT được chia làm 2 phần là phần “Tài sản” và phần “Nguồn vốn”. Các chỉ tiêu phản ánh trong phần “Tài sản” được sắp xếp theo nội dung kinh tế của các loại tài sản của doanh nghiệp, được trình bày theo trình tự tính thanh khoản của tài sản giảm dần. Các chỉ tiêu phản ánh trong phần “Nguồn vốn” được sắp xếp theo từng nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp, được trình bày theo trình tự tính cấp thiết phải thanh toán giảm dần.

Trong BCĐKT mỗi doanh nghiệp phải trình bày riêng biệt các loại tài sản, nợ phải trả thành ngắn hạn và dài hạn. Trường hợp do tính chất hoạt động của doanh nghiệp không thể phân biệt được giữa ngắn hạn và dài hạn thì các tài sản và nợ phải trả phải được trình bày thứ tự theo tính thanh khoản giảm dần, nhằm cung cấp những thông tin hữu ích để phân biệt giữa các tài sản luân chuyển liên tục như vốn lưu động với các tài sản thuần được sử dụng cho hoạt động dài hạn của doanh nghiệp. Việc phân biệt này cũng làm rõ tài sản sẽ được thu hồi trong kỳ hoạt động hiện tại và nợ phải trả đến hạn thanh toán trong kỳ hoạt động này.

Ngoài phần kết cấu chính, BCĐKT còn có phần chỉ tiêu ngoài BCĐKT

Sau đây em xin trích dẫn mẫu BCĐKT (mẫu số B01-DN) như sau:

Biểu 1.1: Mẫu Bảng cân đối kế toán theo QĐ 15/2006 QĐ-BTC- sửa đổi theo thông tư 244/2009/TT-BTC

Đơn vị.....

Mẫu số B01- DN

Địa chỉ.....

(Ban hành theo quyết định số 15/2006 QĐ- BTC ngày 20/03/2006 của bộ trưởng Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày.....tháng.....năm

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+120+130+140+150)	100			
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1.Tiền	111	V.01		
2.Các khoản tương đương tiền	112			
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1.Đầu tư ngắn hạn	121			
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(...)	(...)
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1.Phải thu khách hàng	131			
2.Trả trước cho người bán	132			
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5.Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(...)	(...)
IV.Hàng tồn kho	140			
1.Hàng tồn kho	141	V.04		
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V.Tài sản ngắn hạn	150			
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
4.Tài sản ngắn hạn khác	158			

B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200			
I.Các khoản phải thu dài hạn	210			
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4.Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(....)	(....)
II.Tài sản cố định	220			
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
-Nguyên giá	222			
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(....)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
-Nguyên giá	225			
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(....)	(....)
3.Tài sản cố định vô hình	227	V10		
-Nguyên giá	228			
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(....)	(....)
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V11		
III.Bất động sản đầu tư	240	V12		
-Nguyên giá	241			
-Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1.Đầu tư vào công ty con	251			
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(....)	(...)
V.Tài sản dài hạn khác	260			
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3.Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270			

NGUỒN VỐN				
A.NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300			
I.Nợ ngắn hạn	310			
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2.Phải trả người bán	312			
3.Người mua trả tiền trước	313			
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		
5.Phải trả người lao động	315			
6.Chi phí phải trả	316	V.17		
7.Phải trả nội bộ	317			
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11.Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
II.Nợ dài hạn	330			
1.Phải trả dài hạn người bán	331	V.19		
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3.Phải trả dài hạn khác	333			
4.Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8.Doanh thu chưa thực hiện	338			
9.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22		
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2.Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4.Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(....)
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7.Quỹ đầu tư phát triển	417			
8.Quỹ dự phòng tài chính	418			

9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11.Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1.Nguồn kinh phí	432	V.23		
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 +400)	440			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			

Lập ngày... tháng...năm...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và “Mã số”.

(2) Số liệu các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì số cuối năm có thể ghi là “31.12.X” và số đầu năm có thể ghi là “01.01.X”.

➤ Thông tư 244/2009/ TT-BTC ngày 31/12/2009 sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu trên BCĐKT như sau:

- Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” – Mã số 431 trên BCĐKT thành Mã số 323 trên BCĐKT.
- Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện” – Mã số 338 trên BCĐKT. Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện tại thời điểm báo cáo.
- Sửa đổi chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” – Mã số 313 trên BCĐKT. Chỉ tiêu người mua trả tiền trước phản ánh tổng số tiền người mua ứng trước để mua tài sản, hàng hoá, bất động sản đầu tư, dịch vụ tại thời điểm báo cáo. Chỉ tiêu này không phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện (gồm cả doanh thu nhận trước).
- Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” – Mã số 339 trên BCĐKT. Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.
- Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” – Mã số 422 trên BCĐKT. Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

1.2.2 Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập bảng cân đối kế toán

1.2.2.1 Cơ sở số liệu trên bảng cân đối kế toán

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết
- Căn cứ vào bảng cân đối số phát sinh tài khoản (nếu có)
- Căn cứ vào BCĐKT cuối niên độ kế toán năm trước

1.2.2.2 Trình tự lập bảng cân đối kế toán

Bước 1: Kiểm tra các các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán

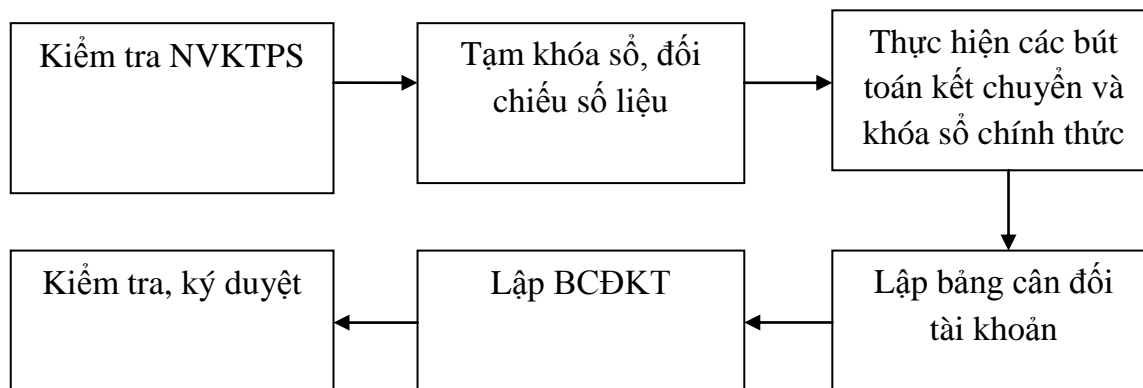
Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ chính thức

Bước 4: Lập bảng cân đối tài khoản

Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán (Mẫu B01-DN)

Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt

Quy trình lập BCĐKT được thể hiện qua sơ đồ sau:



1.2.2.3 Phương pháp lập bảng cân đối kế toán

– “Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất.

– Số hiệu ghi ở cột 3 “Thuyết minh” của báo cáo này là số hiệu của các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh BCTC năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong BCĐKT.

– Số liệu ghi vào cột 5 “Số đầu năm” của báo cáo này năm nay được lấy từ số liệu ghi ở cột 4 “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

– Số liệu được ghi vào cột 4 “số cuối năm” của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được lấy từ số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong BCĐKT để ghi.

Một số tài khoản đặc biệt cần lưu ý:

+ Các tài khoản dự phòng (TK129, 139, 149, 159), hao mòn tài sản cố định (TK214) mặc dù có số dư bên có nhưng vẫn được ghi bên phần “Tài sản” bằng cách ghi âm (ghi số tiền trong ngoặc đơn) nhằm phản ánh chính xác quy mô tài sản hiện có tại Doanh nghiệp.

+ Các chỉ tiêu chênh lệch đánh giá lại tài sản (TK 412), chênh lệch tỷ giá (TK 413), lợi nhuận chưa phân phối (TK 421): nếu các tài khoản đã nêu có số dư Có thì ghi bình thường, còn có số dư Nợ thì phải ghi âm bên nguồn vốn.

+ Khoản “Phải thu khách hàng” và “Người mua ứng tiền trước”; “Phải trả người bán” và “Trả trước cho người bán”; “Phải thu khác” và “Phải trả, phải nộp khác” không được bù trừ khi lập BCĐKT mà phải dựa vào các số chi tiết để phản ánh vào từng chỉ tiêu phù hợp với quy định.

Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể của Bảng cân đối kế toán.

PHẦN: TÀI SẢN

A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150

I.Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Mã số 110 = Mã số 111+ Mã số 112

1.Tiền (Mã số 111)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “ Tiền” được tính bằng tổng số dư Nợ cuối kỳ trên Sổ Cái hoặc Nhật ký –Sổ cái của các tài khoản 111 “Tiền mặt”, 112 “Tiền gửi ngân hàng” và 113 “Tiền đang chuyển”.

2.Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chi tiết số dư Nợ cuối kỳ của tài khoản 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” trên Sổ chi tiết TK 121, gồm: kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc.....có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129

1.Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ cuối kỳ trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái của tài khoản 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” và TK 128 “Đầu tư ngắn hạn khác” sau khi đã trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn được tính vào chỉ tiêu có mã số 112 “Các khoản tương đương tiền”.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có cuối kỳ của tài khoản 129 “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái và số này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + Mã số 139

1. Phải thu khách hàng (Mã số 131)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư cuối kỳ chi tiết bên Nợ của Bảng tổng hợp chi tiết 131 phải thu khách hàng ngắn hạn.

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 331, chi tiết phải trả người bán.

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư cuối kỳ chi tiết bên Nợ của tài khoản 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên Sổ kế toán chi tiết TK 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn.

4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư cuối kỳ bên Nợ của tài khoản 337 “Thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng” trên Sổ Cái.

5. Các khoản phải thu khác (Mã số 135)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư cuối kỳ bên Nợ của các tài khoản: TK 1385, TK1388, TK 334, TK 338 trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản 1385, 1388, 334, 338, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn.

6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (Mã số 139)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư chi tiết cuối kỳ bên Có của tài khoản 139 “Dự phòng phải thu khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết TK139, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi. Số liệu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

$$\text{Mã số 140} = \text{Mã số 141} + \text{Mã số 149}$$

1. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng dư Nợ cuối kỳ trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái của các tài khoản 151 “Hàng mua đang đi đường”, 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, 153 “Công cụ, dụng cụ”, 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”, 155 “Thành phẩm”, 156 “Hàng hóa”, 157 “Hàng gửi bán”, 158 “Hàng hóa kho bảo thuế”.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có cuối kỳ của tài khoản 159 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

$$\text{Mã số 150} = \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152} + \text{Mã số 154} + \text{Mã số 158}$$

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư cuối kỳ bên Nợ tài khoản 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 152)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư bên Nợ của tài khoản 133 “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Mã số 154)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ chi tiết tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 333, chi tiết các khoản phải nộp Nhà nước.

4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của các tài khoản 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”, tài khoản 141 “Tạm ứng”, 144 “Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (MÃ SỐ 200)

$$\text{Mã số 200} = \text{Mã số 210} + \text{Mã số 220} + \text{Mã số 240} + \text{Mã số 250} + \text{Mã số 260}$$

I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 218 + Mã số 219

1. Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng”, mở chi tiết theo từng khách hàng đối với các khoản thu của khách hàng được xếp loại vào loại tài sản dài hạn.

2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 212)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 1361 “Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 136.

3. Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 1368 “Phải thu dài hạn nội bộ khác” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 1368, chi tiết theo khoản phải thu nội bộ dài hạn.

4. Phải thu dài hạn khác (Mã số 218)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của các tài khoản 138, 331, 338 (chi tiết các khoản phải thu dài hạn khác) trên Sổ kế toán chi tiết các tài khoản 1388, 331, 338, chi tiết phải thu dài hạn khác.

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 139 “Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 139, chi tiết dự phòng dài hạn khó đòi và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

II. Tài sản cố định (Mã số 220)

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227 + Mã số 230

1. Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)

Mã số 221 = Mã số 222 + Mã số 223

1.1 Nguyên giá (Mã số 222)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 211 “Tài sản cố định hữu hình” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

1.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 2141 “Hao mòn tài sản cố định hữu hình” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 2141 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)

$$\text{Mã số 224} = \text{Mã số 225} + \text{Mã số 226}$$

2.1 Nguyên giá (Mã số 225)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 212 “Tài sản cố định thuê tài chính” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 2142 “Hao mòn tài sản cố định cho thuê tài chính” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 2142 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

$$\text{Mã số 227} = \text{Mã số 228} + \text{Mã số 229}$$

3.1 Nguyên giá (Mã số 228)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 213 “Tài sản cố định vô hình” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

3.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 2143 “Hao mòn tài sản cố định vô hình” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 2143 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 241 “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

III. Bất động sản đầu tư (Mã số 240)

$$\text{Mã số 240} = \text{Mã số 241} + \text{Mã số 242}$$

1.1 Nguyên giá (Mã số 241)

Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 217 “Bất động sản đầu tư” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

1.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 2412 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

$$\text{Mã số 250} = \text{Mã số 251} + \text{Mã số 252} + \text{Mã số 258} + \text{Mã số 259}$$

1. Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 221 “Đầu tư vào công ty con” trên Sổ cái hoặc trên Nhật ký – Sổ cái.

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Mã số 252)

Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các tài khoản 222 “Vốn góp liên doanh” và tài khoản 223 “Đầu tư vào công ty liên kết” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

3. Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258)

Số liệu để phản ánh và chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các tài khoản 228 “Đầu tư dài hạn khác” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 259)

Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 229 “Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

$$\text{Mã số 260} = \text{Mã số 261} + \text{Mã số 262} + \text{Mã số 268}$$

1. Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 242 “Chi phí trả trước dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 243 “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái

3. Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của tài khoản 244 “Ký quỹ, ký cược dài hạn” và các tài khoản khác liên quan trên Sổ Cái hoặc Nhật ký –Sổ cái.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 270): Mã số 270 = Mã số 100 + Mã số 200

PHẦN NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (MÃ SỐ 300)

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320 + Mã số 323.

1. Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 311 “Vay ngắn hạn” và tài khoản 315 “Nợ dài hạn đến hạn phải trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái.

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của tài khoản 331 “Phải trả người bán” được phân loại là ngắn hạn, mở theo từng người bán trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 331.

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” mở cho từng khách hàng trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 131, chi tiết phải thu khách hàng.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 333.

5. Phải trả người lao động (Mã số 315)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 334 “Phải trả người lao động” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 334 (chi tiết các khoản còn trả người lao động).

6. Chi phí phải trả (Mã số 316)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 335 “Chi phí phải trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

7. Phải trả nội bộ (Mã số 317)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 336 (chi tiết phải trả nội bộ ngắn hạn).

8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng (Mã số 318)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của các tài khoản 338 “Phải trả, phải nộp khác”, tài khoản 138 “Phải thu khác” trên Sổ kế toán chi tiết các tài khoản 338, 138 (không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn).

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 352 trên sổ kế toán chi tiết TK 352 (chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn).

11. Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 323)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 353 “Quỹ khen thưởng phúc lợi” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337 + Mã số 338 + Mã số 339.

1. Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 331 “Phải trả cho người bán”, mở theo từng người bán đối với các khoản phải trả cho người bán được xếp vào loại Nợ dài hạn.

2. Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Có của tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 336 (chi tiết các khoản phải trả nội bộ được xếp vào loại Nợ dài hạn).

3. Phải trả dài hạn khác (Mã số 333)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của tài khoản 338 “Phải trả, phải nộp khác” và tài khoản 344 “Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái tài khoản 344 và Sổ kế toán chi tiết tài khoản 338 (Chi tiết phải trả dài hạn).

4. Vay và nợ dài hạn (Mã số 334)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của các tài khoản : tài khoản 341 “Vay dài hạn”, tài khoản 342 “Nợ dài hạn” và kết quả tìm được là số dư Có tài khoản 3431 trừ (-) dư Nợ tài khoản 3432 cộng (+) dư Có tài khoản 3433 trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 343.

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 335)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 347 “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 351 “Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

7. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 337)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 352 “Dự phòng phải trả” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 352 “Dự phòng phải trả” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 352 (Chi tiết các khoản dự phòng phải trả dài hạn).

8. Doanh thu chưa thực hiện (Mã số 338)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 3387.

9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ (Mã số 339)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 356 “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (MÃ SỐ 400)

$$\text{Mã số 400} = \text{Mã số 410} + \text{Mã số 420}$$

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419 + Mã số 420 + Mã số 421 + Mã số 422.

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 4111.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4112 “Thặng dư vốn cổ phần” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 4112. Nếu tài khoản này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức trong ngoặc đơn (...).

3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của tài khoản 4118 “Vốn khác” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 4118.

4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 419 “Cổ phiếu quỹ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 415)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 412 “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái. Trường hợp tài khoản 412 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái. Trường hợp tài khoản 413 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7. Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 414 “Quỹ đầu tư phát triển” trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái.

8. Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 415 “Quỹ dự phòng tài chính” trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái.

9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 419)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của tài khoản 418 “Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu”

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái. Trường hợp tài khoản 421 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 421)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 441 “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản” trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái.

12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (422)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 417 –“Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” trên Sổ kế toán tài khoản 417.

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 420)

$$\text{Mã số 430} = \text{Mã số 432} + \text{Mã số 433}$$

1. Nguồn kinh phí (Mã số 432)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa số dư Có của tài khoản 461 “Nguồn kinh phí sự nghiệp” với số dư Nợ tài khoản 161 “Chi sự nghiệp” trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái. Trường hợp dư Nợ tài khoản 161 lớn hơn số dư Có tài khoản 461 thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

2. Nguồn kinh phí đã hình thành Tài sản cố định (Mã số 433)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 466 “Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (MÃ SỐ 440)

MÃ SỐ 440 = MÃ SỐ 300 + MÃ SỐ 400

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

1. Tài sản thuê ngoài

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 001 “Tài sản thuê ngoài” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái

2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 002 “Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 003 “Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

4. Nợ khó đòi đã xử lý

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 004 “Nợ khó đòi đã xử lý” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

5. Ngoại tệ các loại

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 007 “Ngoại tệ các loại” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái

6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 008 “Dự toán chi sự nghiệp, dự án” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái

1.3 Phân tích Bảng cân đối kế toán

1.3.1 Sự cần thiết phải phân tích Bảng cân đối kế toán

- Phân tích BCDKT là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCDKT, dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý phù hợp.

- Phân tích BCĐKT cung cấp thông tin về các nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp chủ doanh nghiệp tìm ra điểm mạnh và điểm yếu trong công tác tài chính để có những biện pháp thích hợp cho quá trình phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

- Biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCĐKT.

- Cung cấp cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác để họ có thể quyết định về đầu tư, tín dụng hay các quyết định có liên quan đến doanh nghiệp.

1.3.2 Các phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán

Tiến hành phân tích kinh doanh cũng như phân tích tài chính, người ta không dùng riêng lẻ một phương pháp nào cả mà sử dụng kết hợp các phương pháp khác nhau để đánh giá tình hình doanh nghiệp một cách xác thực nhất, nhanh nhất.

❖ Phương pháp so sánh: dùng để xác định xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Trong phương pháp này có 3 kỹ thuật so sánh chủ yếu:

- So sánh tuyệt đối: Là mức độ biến động [vượt (+) hay hụt (-)] của chỉ tiêu nghiên cứu kỳ phân tích so với kỳ gốc.

- So sánh tương đối: là tỷ lệ % của mức độ biến động giữa 2 kỳ, kỳ phân tích so với kỳ gốc.

- So sánh kết cấu: là tỷ trọng của một chỉ tiêu kinh tế trong tổng thể các chỉ tiêu cần so sánh.

❖ Phương pháp cân đối

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hình thành nhiều mối quan hệ cân đối; cân đối là sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.

Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể để đánh giá tình hình hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.

Ngoài ra còn sử dụng thêm các phương pháp như: thay thế liên hoàn, chênh lệch và nhiều khi đòi hỏi của quá trình phân tích yêu cầu cần phải sử dụng kết hợp các phương pháp với nhau để thấy được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu. Qua đó, các nhà quản trị mới đưa ra được các quyết định đúng đắn, hợp lý, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.3.3 Nội dung phân tích bảng cân đối kế toán

1.3.3.1 Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên bảng cân đối kế toán

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ cung cấp cho nhà quản lý biết được thực trạng tài chính của doanh nghiệp, nắm được tình hình tài chính của doanh nghiệp là khả quan hay không khả quan. Để đánh giá tình hình tài chính cần tiến hành:

a) Phân tích sự biến động của vốn (tài sản) và nguồn vốn

Phân tích sự biến động của tài sản, nguồn vốn giúp các đối tượng sử dụng thông tin đánh giá tình hình quy mô vốn (tài sản), nguồn vốn và sự biến động của từng loại tài sản, nguồn vốn của doanh nghiệp. Phân tích sự biến động của tài sản, nguồn vốn được thực hiện bằng cách so sánh cả tổng số và từng loại, từng chỉ tiêu tài sản, nguồn vốn giữa cuối năm với đầu năm (giữa kỳ phân tích với kỳ gốc) để xác định chênh lệch tuyệt đối và tương đối của tổng số tài sản cũng như từng loại, từng chỉ tiêu tài sản, nguồn vốn.

Phân tích sự biến động của tài sản, nguồn vốn có thể lập bảng sau (Biểu 1.2)

Biểu 1.2: Phân tích sự biến động của tài sản

Chỉ tiêu	Cuối năm Số tiền (đồng)	Đầu năm Số tiền (đồng)	Cuối năm so với đầu năm	
			Số tiền (đồng)	Tỷ lệ (%)
A .TÀI SẢN NGẮN HẠN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền				
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
III. Các khoản phải thu ngắn hạn				
IV. Hàng tồn kho				
V. Tài sản ngắn hạn khác				
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
I. Các khoản phải thu dài hạn				
II. Tài sản cố định				
III. Bất động sản đầu tư				
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
V. Tài sản dài hạn khác				
TỔNG CỘNG TÀI SẢN				

Sự biến động của các chỉ tiêu tài sản phụ thuộc vào:

- Kết quả hoạt động SXKD trong kỳ
- Trình độ quản lý của doanh nghiệp, chính sách đầu tư và chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp.
- Đặc điểm ngành nghề sản xuất kinh doanh, thị trường đầu vào, thị trường đầu ra...

Biểu 1.3: Phân tích sự biến động của nguồn vốn

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Cuối năm (Số tiền)	Đầu năm (Số tiền)	Cuối năm so với đầu năm	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)
PHẦN NGUỒN VỐN				
A.Nợ phải trả				
I.Nợ ngắn hạn				
II.Nợ dài hạn				
B.Vốn chủ sở hữu				
I.Vốn chủ sở hữu				
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN				

Sự biến động của chỉ tiêu nguồn vốn phục thuộc vào:

- Chính sách huy động vốn của Doanh nghiệp: mục tiêu cấu trúc tài chính, chi phí sử dụng vốn, nhu cầu tài trợ, khả năng huy động đối với từng nguồn...
- Kết quả hoạt động kinh doanh, chính sách phân phối lợi nhuận...

b) *Phân tích cơ cấu vốn (tài sản) và nguồn vốn*

Phân tích cơ cấu vốn và nguồn vốn được tiến hành bằng cách xác định tỷ trọng từng loại, từng chỉ tiêu vốn, nguồn vốn chiếm trong tổng của nó ở cuối năm và đầu năm (kỳ phân tích và kỳ gốc); so sánh tỷ trọng của từng loại, từng chỉ tiêu cuối năm với đầu năm; căn cứ vào kết quả xác định và kết quả so sánh để đánh giá cơ cấu phân bổ vốn, cơ cấu nguồn vốn và sự thay đổi cơ cấu.

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ trọng từng loại,} \\ \text{từng chỉ tiêu tài sản} \\ \text{(nguồn vốn)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Giá trị của từng loại,} \\ \text{từng chỉ tiêu tài sản (nguồn vốn)} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng giá trị tài sản (nguồn vốn) được xác định} \\ \text{làm quy mô chung} \end{array}}$$

Khi phân tích cơ cấu vốn và nguồn vốn ta có thể lập bảng sau:

Biểu 1.4: Phân tích cơ cấu vốn và nguồn vốn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ		Tỷ trọng cuối năm so với tỷ trọng đầu năm (%)
	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)	
A .TÀI SẢN NGẮN HẠN					
I. Tiền và các khoản tương đương tiền					
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn					
III. Các khoản phải thu ngắn hạn					
IV. Hàng tồn kho					
V. Tài sản ngắn hạn khác					
B. TÀI SẢN DÀI HẠN					
I. Các khoản phải thu dài hạn					
II. Tài sản cố định					
III. Bất động sản đầu tư.					
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn.					
V. Tài sản dài hạn khác.					
TỔNG CỘNG TÀI SẢN					
PHÂN NGUỒN VỐN					
A.Nợ phải trả					
I.Nợ ngắn hạn					
II.Nợ dài hạn					
B.Vốn chủ sở hữu					
I.Vốn chủ sở hữu					
II.Nguồn kin phí và quỹ khác					
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN					

Cơ cấu của tài sản phụ thuộc vào:

- Đặc điểm ngành nghề kinh doanh, tiến bộ khoa học kỹ thuật, đặc điểm quy trình công nghệ, chu kỳ sản xuất kinh doanh, thị trường đầu vào, thị trường đầu ra...

- Trình độ quản lý của doanh nghiệp, chính sách đầu tư và chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp.

Cơ cấu nguồn vốn phụ thuộc vào: chính sách huy động vốn của Doanh nghiệp, mục tiêu cấu trúc tài chính, chi phí sử dụng vốn, nhu cầu tài trợ, khả năng huy động đối với từng nguồn..

1.3.3.2 Phân tích các chỉ số tài chính chủ yếu

❖ Nhóm tỷ số về khả năng thanh toán

Phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp là nhằm đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp có lành mạnh hay không? Khả năng thanh toán càng cao thì tình hình tài chính của doanh nghiệp càng lành mạnh và ngược lại.

Khi phân tích thường sử dụng các chỉ tiêu cụ thể sau:

➤ *Hệ số khả năng thanh toán tổng quát*: Phản ánh một đồng nợ của doanh nghiệp thì được đảm bảo bằng bao nhiêu đồng tài sản.

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$$

Chỉ tiêu này cho biết, với tổng số tài sản hiện có doanh nghiệp có đảm bảo trang trải được các khoản nợ hay không? Trị số của chỉ tiêu càng lớn thì khả năng thanh toán càng cao, thể hiện tình hình tài chính lành mạnh.

➤ *Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn*

$$\text{Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn là bao nhiêu.

➤ *Hệ số thanh toán nhanh*

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền} + \text{Tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết, với số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có, doanh nghiệp có thể thanh toán được bao nhiêu phần nợ ngắn hạn. Chỉ tiêu này càng lớn thì khả năng thanh toán ngay các khoản nợ của doanh nghiệp càng cao, rủi ro tài chính càng giảm và ngược lại.

Biểu 1.5 Phân tích khả năng thanh toán

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Cuối năm so với đầu năm
Hệ số khả năng thanh toán tổng quát			
Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn			
Hệ số khả năng thanh toán nhanh			

CHƯƠNG 2: THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH VÂN LONG

2.1 Tổng quan về công ty TNHH Vân Long

2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của công ty TNHH Vân Long.

Công ty TNHH Vân Long được thành lập năm 1999 theo giấy phép kinh doanh số 0202000184 do sở đầu tư kế hoạch Hải Phòng cấp tháng 4/1999.

- Tên giao dịch chính thức: Công ty TNHH Vân Long.
- Địa chỉ: Khu 15A-P.Hùng Vương –Q .Hồng Bàng –TP Hải Phòng.
- Điện thoại: 031.3798886
- Fax: 031.3798887
- Email: Vanlong@vanlongplastic.com.vn.
- Giám đốc công ty: Ông Trần Tuấn Khanh
- Ngành nghề kinh doanh: Vỏ bình ác quy ô tô, vỏ bình ác quy xe máy, vỏ PE, PP, các sản phẩm về nhựa khác.
- Vốn đăng ký năm 2006: 15.000.000.000đ (mười lăm tỷ đồng)
- Tổng diện tích 20.000 m²
- Diện tích nhà xưởng và kho: 6000m²

Công ty TNHH Vân Long được thành lập từ tháng 4/1999.

Với chính sách chất lượng được sự tham gia ủng hộ của tất cả các thành viên trong công ty từ cấp quản trị cao nhất đến những người công nhân, công ty tạo ra chất lượng và không ngừng áp dụng các biện pháp đảm bảo chất lượng với công cụ quản lý tiên tiến nhất hiện nay.

Dựa vào các nghiên cứu chuyên sâu về các ngành: ác quy, bao bì thực phẩm, bao bì cho các ngành dầu nhờn, hóa chất, gia công các sản phẩm nhựa và các ngành khác, sản phẩm của công ty là: bộ vỏ bình ác quy, chai PE, PP và các sản phẩm nhựa khác.

Trong quá trình phát triển của công ty cùng với sự cố gắng của tập thể cán bộ công nhân và nhà quản lý công ty đã đạt được một số giải thưởng và chứng nhận quan trọng sau:

- Tháng 4/2008 các sản phẩm của công ty được liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam bình chọn là một trong mười thương hiệu ngành nhựa hàng đầu tại Việt Nam.
- Tháng 4/2008 công ty xây dựng thành công hệ thống quản lý chất lượng phù hợp theo tiêu chuẩn ISO 9001/2000 và được công nhận bởi tổ chức UKAS số chứng nhận QS 6344.
- Công ty là nhà nhập khẩu trực tiếp nguyên liệu hạt nhựa từ các hãng sản xuất nhựa lớn trên thế giới như: Samsung, Dealim, Toray, Basell

2.1.2 Chức năng, nhiệm vụ của công ty TNHH Vân Long

Công ty TNHH Vân Long là một doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, hoạt động sản xuất kinh doanh theo chức năng nhiệm vụ của mình và được pháp luật bảo vệ, công ty có các chức năng và nhiệm vụ sau:

Sản xuất kinh doanh theo đúng ngành nghề đã đăng ký, đúng mục đích thành lập doanh nghiệp.

Tuân thủ chính sách, chế độ pháp luật của nhà nước về quản lý quá trình thực hiện sản xuất và tuân thủ quy định trong các hợp đồng kinh doanh với các bạn hàng trong và ngoài nước.

Quản lý và sử dụng vốn theo đúng quy định, đảm bảo có lãi.

Thực hiện việc nghiên cứu phát triển nhằm nâng cao năng suất lao động cũng như thu nhập của người lao động nâng cao sức cạnh tranh của công ty trên thị trường trong và ngoài nước.

Chịu sự kiểm tra, thanh tra của các cơ quan nhà nước, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Thực hiện những quy định của nhà nước về đảm bảo quyền lợi của người lao động, vệ sinh an toàn lao động, bảo vệ môi trường sinh thái, đảm

bảo phát triển bền vững, thực hiện đúng những tiêu chuẩn kỹ thuật mà công ty áp dụng như những quy định liên quan đến hoạt động của công ty.

2.1.3 Thuận lợi, khó khăn và những thành tích đạt được của công ty TNHH Vân Long trong những năm gần đây

2.1.3.1 Thuận lợi của công ty TNHH Vân Long

Trong mười ba năm qua với sự quản lý kinh doanh của lãnh đạo của công ty và sự nhiệt tình các cán bộ công nhân viên đã đưa công ty ngày một phát triển, đáp ứng được nhu cầu của các đối tác làm ăn. Công ty ngày càng mở rộng quy mô hoạt động, đời sống các cán bộ, nhân viên được nâng cao. Việc thực hiện các kế hoạch đề tài kinh doanh của công ty luôn đạt kết quả tốt nâng cao hiệu quả kinh doanh, đảm bảo thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước và địa phương.

Với chiến lược đúng đắn, rõ ràng của ban giám đốc, cùng tinh thần đoàn kết, nhiệt tình làm việc của các cán bộ và người lao động trong công ty, từ những năm đầu thành lập tới nay công ty đã đi vào hoạt động khá hiệu quả và gặt hái được nhiều thành công.

2.1.3.2 Khó khăn của công ty

Quy mô công ty còn nhỏ, vốn ít nên còn khó khăn về chủ động vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Những năm gần đây, tình hình giá cả thị trường biến động không ngừng khiến Công ty gặp khó khăn trong việc định giá bán sản phẩm sao cho phù hợp với thị trường và mục tiêu kinh doanh của mình.

Thiếu một lực lượng marketing có kinh nghiệm vững mạnh để tổng hợp và khai thác triệt để các thế mạnh tiềm tàng của công ty.

Bên cạnh đó, đội ngũ công nhân còn non trẻ chưa được đào tạo bài bản nên còn nhiều thiếu sót, tác phong công nghiệp kém.

Số lượng các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực, ngành nghề với công ty ngày càng gia tăng đó trở thành một lực cản không nhỏ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

2.1.3.3 Những thành tích đạt được trong những năm gần đây của công ty TNHH Vân Long

Năm 2010, 2011, 2012 là những năm mà nền kinh tế thế giới gặp khá nhiều khó khăn và biến động. Nền kinh tế Việt Nam cũng chịu ảnh hưởng không nhỏ trước tình hình chung đó. Vượt qua bao nhiêu thăng trầm trong những năm đầy biến động, ngành nhựa Việt Nam nói chung và Công ty TNHH Vân Long nói riêng đã không ngừng vươn lên và khẳng định vị thế của mình trên thị trường trong nước và quốc tế. Công ty TNHH Vân Long đã cố gắng không ngừng và gặt hái được khá nhiều thành công trong những năm vừa qua. Sau đây là một số chỉ tiêu về kết quả kinh doanh của Công ty trong 3 năm: 2010, 2011, 2012 (Biểu 2.1)

Biểu 2.1 Một số chỉ tiêu về kết quả kinh doanh của công ty những năm gần đây

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012
Tổng doanh thu	40.667.934.451	41.117.854.950	39.800.640.727
Tổng chi phí	40.581.463.760	41.023.778.210	39.657.767.044
Tổng lợi nhuận trước thuế	86.470.688	94.076.743	142.873.683
Thuế TNDN	21.617.672	16.463.430	37.102.290
Lợi nhuận sau thuế	64.853.016	77.613.313	105.771.393

(Nguồn tài liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Vân Long).

Nhìn vào kết quả hoạt động kinh doanh của công ty trong ba năm qua ta thấy rằng kết quả của công ty đạt được không cao. Nhưng cũng nói lên sự cố gắng của công ty. Mức lãi của công ty tăng qua hàng năm, mặc dù không tăng nhiều xong chứng tỏ được sự cố gắng trong tổ chức hoạt động kinh doanh của công ty.

Năm 2012 là một năm đầy khó khăn đối với các doanh nghiệp cũng có không ít doanh nghiệp không thể tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh của mình nhưng công ty TNHH Vân Long đã từng bước vượt qua khó khăn để đứng vững. Tuy là tổng doanh thu năm 2012 so với năm 2011 giảm

1.317.214.200 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 3,2 % so với năm 2011, nhưng tổng chi phí năm 2012 giảm 1.366.011.170 tương ứng với tỷ lệ giảm 3,33% làm cho lãi năm 2012 tăng 28.158.080 đồng. Với đà phát triển đó hứa hẹn trong tương lai hoạt động kinh doanh của công ty sẽ đem lại hiệu quả tốt hơn, ngày càng khẳng định được vị thế vững chắc trên thị trường.

2.1.4 Đặc điểm cơ cấu tổ chức của công ty TNHH Vân Long

Công ty TNHH Vân Long là một đơn vị hạch toán độc lập, sản xuất sản phẩm tập trung tại một địa điểm nên bộ máy quản lý công ty được tổ chức theo kiểu trực tuyến chức năng (theo sơ đồ 2.1)

Hội đồng thành viên: Là cơ quan quản lý công ty, có quyền nhân danh công ty quyết định mọi vấn đề liên quan đến phương hướng hoạt động của công ty, thông qua báo cáo tài chính hàng năm, quyết định việc sửa đổi điều lệ của công ty, quyết định phân bổ lợi nhuận, tăng hay giảm vốn góp, quyết định cơ cấu tổ chức quản lý công ty bầu chủ tịch hội đồng thành viên hay bổ nhiệm giám đốc.

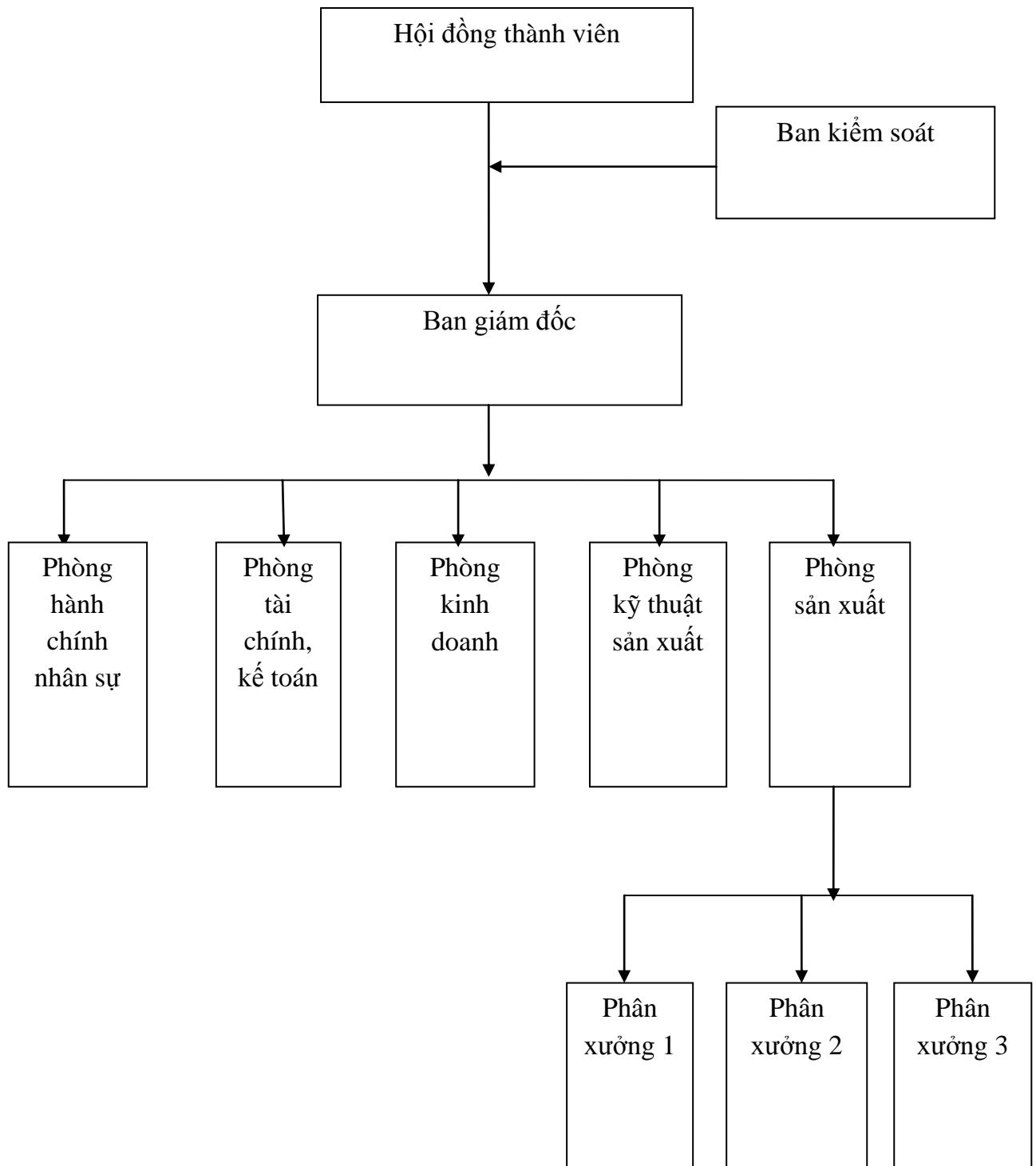
Ban kiểm soát: Hoạt động theo điều 121 Luật doanh nghiệp và điều lệ tổ chức của công ty.

Ban giám đốc: Ban giám đốc của công ty bao gồm Giám đốc và phó GD.

Giám đốc: Là người đứng đầu bộ máy quản lý là người chịu trách nhiệm cao nhất về mọi mặt tổ chức sản xuất kinh doanh của công ty. Đại diện cho quyền lợi công ty trước pháp luật và nhà nước, giám đốc ngoài việc ủy quyền cho các phó giám đốc còn trực tiếp điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh thông qua các phòng ban.

Phó giám đốc: Thực hiện các nhiệm vụ do giám đốc phân công hoặc ủy quyền, có thể giúp giám đốc điều hành toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, tham mưu cho giám đốc trong việc bố trí nhân sự phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của công ty, đề xuất các chiến lược kinh doanh.

Sơ đồ 2.1 Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của công ty TNHH Vân Long.



Phòng hành chính nhân sự: Quản lý, bố trí nhân sự tham gia lập kế hoạch lao động tiền lương, kế hoạch lao động, đáp ứng kế hoạch sản xuất kinh doanh của công ty. Lập quy hoạch cán bộ trước mắt và lâu dài, lập kế hoạch và thực hiện việc đào tạo bồi dưỡng phát triển cán bộ và lao động theo chế độ chính sách hiện hành, phối hợp với các đơn vị, phòng ban liên quan để soạn thảo các quy chế hoạt động của công ty và của các đơn vị.

Phòng tài chính kế toán: Hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, phản ánh và phân tích tình hình hoạt động kinh doanh của công ty, tình hình sử dụng vốn.

Tham mưu giúp việc cho giám đốc thực hiện nghiêm túc các quy định về kế toán, tài chính hiện hành. Thường xuyên cung cấp cho giám đốc về tình hình tài chính, nguồn vốn, hiệu quả sử dụng vốn. Trong đó trưởng phòng tài chính giúp giám đốc chỉ đạo quản lý, điều hành công tác tài chính và kế toán, xúc tiến và quản lý công tác đầu tư, công tác tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập hoặc chi trả theo chế độ, chính sách đối với người lao động.

Phòng kinh doanh: Phòng kinh doanh có nhiệm vụ tiến hành xây dựng, triển khai thực hiện các kế hoạch kinh doanh, tổng hợp và phân tích kết quả hoạt động kinh doanh của công ty, bên cạnh đó phòng kinh doanh còn phụ trách đi giao dịch thương thảo, ký kết các hợp đồng với khách hàng. Tổ chức hoạt động marketing để duy trì và mở rộng thị trường, đa dạng các hình thức dịch vụ tăng hiệu quả kinh doanh.

Phòng kỹ thuật sản xuất: Chịu trách nhiệm bảo hành, tư vấn, hướng dẫn cho khách hàng. Chỉ đạo công tác kỹ thuật đối với các thiết bị, phương tiện trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh, quản lý mở sổ sách, hồ sơ theo dõi kỹ thuật các phương tiện, thiết bị máy móc và trang thiết bị kỹ thuật; đảm bảo công tác an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng chống cháy nổ và phòng chống bão lụt...

Phòng sản xuất:

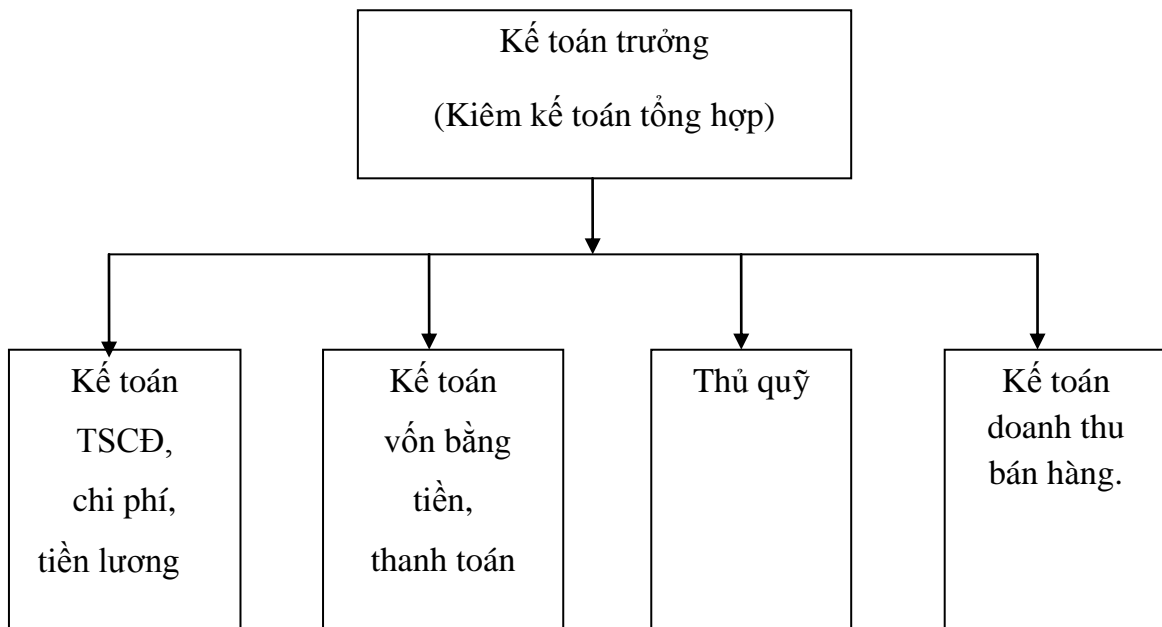
2.1.5 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại công ty TNHH Vân Long

2.1.5.1 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại công ty TNHH Vân Long

Do hoạt động tập trung trên địa bàn với nhiệm vụ chính là sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nhựa nên công ty áp dụng mô hình bộ máy kế toán tập trung. Theo mô hình này toàn bộ công việc kế toán từ thu thập, xử lý, luân chuyển chứng từ, ghi sổ kế toán, lập báo cáo kế toán, phân tích hoạt động kinh doanh đều do Phòng kế toán công ty thực hiện.

Phòng kế toán gồm 5 người: Một kế toán trưởng kiêm kế toán tổng hợp, một thủ quỹ và ba kế toán viên.

Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại công ty TNHH Vân Long



Kế toán trưởng: Kiểm tra giám sát việc thu chi tài chính của công ty theo đúng chế độ tài chính của nhà nước và quy định của công ty.

Tổ chức bộ máy kế toán toàn công ty, phân cấp, chỉ đạo các công việc trong phòng đảm bảo việc thực hiện nghiêm chỉnh các quy định .

Lập kế hoạch về tài chính đề xuất và điều chỉnh kịp thời cho phù hợp với tình hình thực tế của công ty và thị trường.

Giám sát hướng dẫn các nhân viên kế toán thực hiện nghiệp vụ kế toán theo đúng quy định của Nhà nước và chế độ kế toán.

Lập báo cáo tài chính, báo cáo thuế và báo cáo thống kê theo định kỳ, thực hiện việc kê khai và quyết toán thuế.

Thủ quỹ: Thực hiện các nghiệp vụ thu, chi tiền mặt nộp tiền và rút tiền gửi từ ngân hàng. Tiến hành kiểm kê tồn quỹ hàng tuần và đối chiếu với số liệu kế toán vốn bằng tiền.

Kế toán Vốn bằng tiền, thanh toán: Phản ánh chính xác, kịp thời những khoản thu, chi và tình hình tăng giảm, thừa thiếu của từng loại vốn bằng tiền.

Kiểm tra thường xuyên tình hình thực hiện chế độ sử dụng và quản lý vốn bằng tiền, phát hiện tham ô và lợi dụng tiền mặt trong kinh doanh.

Thường xuyên đối chiếu số dư trên sổ quỹ với quỹ tiền mặt thực tế của thủ quỹ rồi tiến hành lập báo cáo quỹ tiền mặt định kỳ hàng tuần hoặc theo yêu cầu của kế toán trưởng hoặc giám đốc.

Thực hiện các giao dịch của ngân hàng như hạch toán thu, chi qua ngân hàng, lập ủy nhiệm chi gửi đi. Đối chiếu thường xuyên giữa số tiền gửi đi tại công ty với sổ phụ ngân hàng.

Theo dõi chi tiết công nợ đối với từng khách hàng và nhà cung cấp. Lập bảng theo dõi tuổi nợ để có kế hoạch xử lý phù hợp với từng khách hàng.

Kế toán TSCĐ, chi phí, tiền lương: Theo dõi thời gian làm việc, bảng chấm công cho nhân viên trong công ty tính toán và hạch toán lương các khoản trích theo lương cho cán bộ, nhân viên trong công ty.

Theo dõi các khoản chi phí phát sinh trong hoạt động của công ty. Lập kế hoạch sử dụng chi phí sao cho hiệu quả và tiết kiệm.

Theo dõi tình hình sử dụng và lập kế hoạch mua sắm, tính toán khấu hao cho tài sản cố định dùng trong công ty.

Theo dõi tình hình hàng hóa nhập xuất tồn về mặt giá trị, số lượng và ghi chép đối chiếu với số liệu của thủ kho.

Thực hiện các công việc khác theo sự phân công của kế toán trưởng.

Kế toán doanh thu bán hàng: Tổ chức sổ sách kế toán phù hợp với tình hình bán hàng của công ty, theo dõi hạch toán các hóa đơn mua hàng, hóa

đơn bán hàng để theo dõi tình hình bán hàng và biến động tăng giảm hàng hóa hàng ngày tổng hợp và lập báo cáo doanh thu hàng ngày trình cho giám đốc.

2.1.5.2 Hình thức ghi sổ kế toán tại công ty TNHH Vân Long

Để phù hợp với đặc điểm, quy mô và trình độ nhân viên kế toán công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung (Sơ đồ 2.3)

Đặc trưng cơ bản của hình thức Nhật ký chung là: Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh phải được ghi vào sổ Nhật ký chung theo trình tự thời gian phát sinh và nội dung của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên Sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái theo từng nghiệp vụ phát sinh.

Hình thức kế toán Nhật ký chung gồm các loại sổ chủ yếu sau:

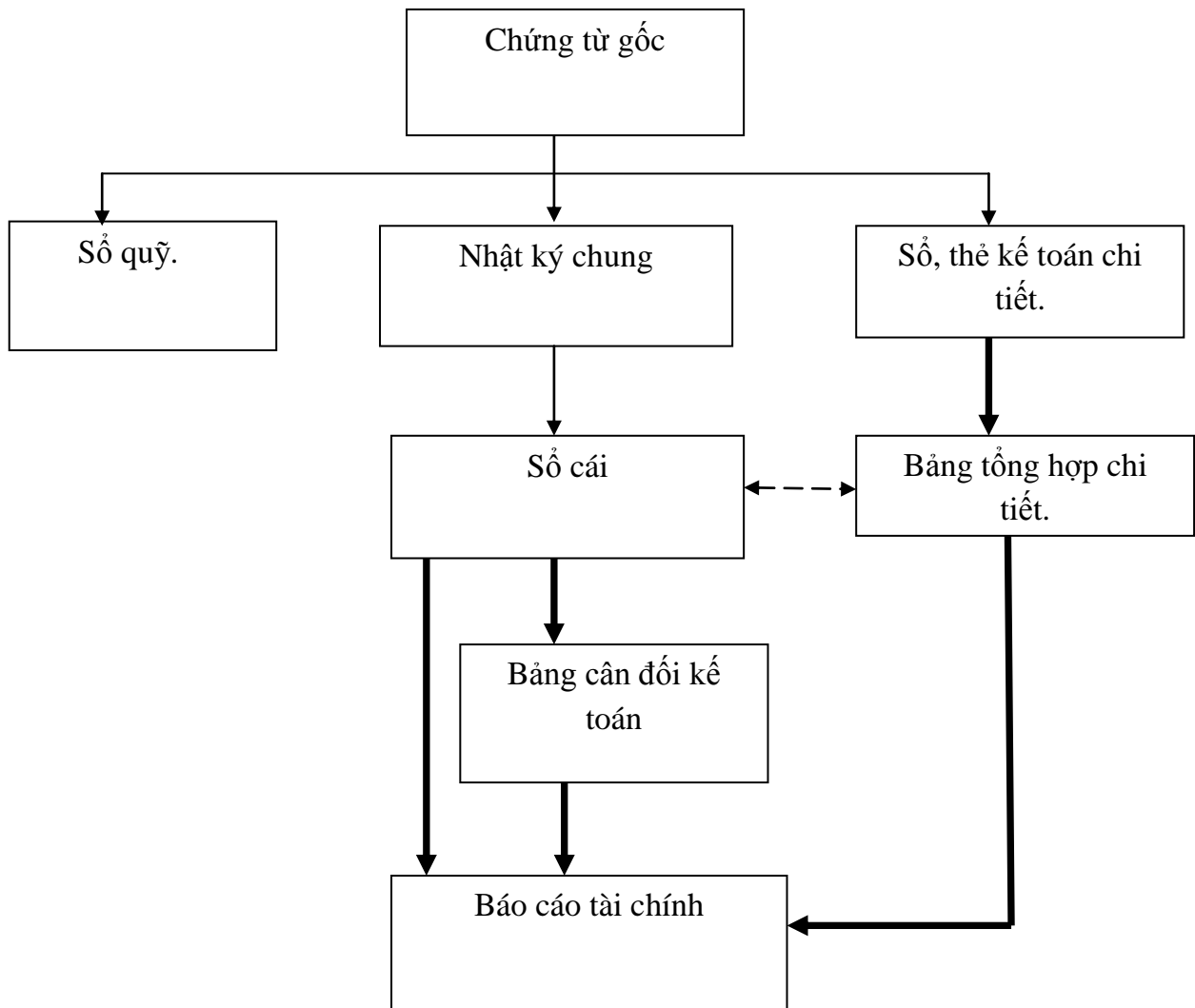
- Sổ Nhật ký chung.
- Sổ Cái;
- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.

Hàng ngày căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi các nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung sau đó căn cứ vào số liệu của sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp.

Cuối tháng, cuối quý, cuối năm, cộng số liệu trên sổ cái và lập bảng cân đối số phát sinh. Sau khi kiểm tra, đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên Sổ Cái và Bảng tổng hợp chi tiết được dùng để lập các báo cáo tài chính.

Về nguyên tắc, tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh Có trên bảng cân đối số phát sinh phải bằng tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh có trên sổ Nhật ký chung cùng kỳ.

Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán nhật ký chung của công ty TNHH Vân Long.



- Ghi chú :
 —————> Ghi hàng ngày
 —————> Ghi định kỳ
 <-----> Đối chiếu, kiểm tra.

2.1.5.3 Các chính sách kế toán tại công ty TNHH Vân Long.

Để phù hợp với quy mô, đặc điểm kinh doanh công ty áp dụng những chính sách và phương pháp kế toán sau:

- Chế độ kế toán áp dụng theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- Kỳ kế toán: năm

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm
- Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Hạch toán chi tiết hàng tồn kho theo phương pháp thẻ song song.
- Tính giá hàng xuất kho theo phương pháp nhập trước – xuất trước.
- Phương pháp khấu hao tài sản cố định: áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng.
- Phương pháp tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.
- Đơn vị tiền tệ: VNĐ (Việt Nam đồng).

2.2 Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Vân Long.

2.2.1 Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Vân Long

2.2.1.1 Căn cứ lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Vân Long

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp;
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết, Bảng tổng hợp chi tiết;
- Căn cứ vào Bảng cân đối số phát sinh;
- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm trước.

2.2.1.2 Quy trình lập bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Vân Long

Hiện nay công ty TNHH Vân Long thực hiện lập bảng cân đối kế toán theo các bước sau:

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển và khóa sổ kế toán chính thức

Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh

Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán theo mẫu B01-DN

Bước 6: Thực hiện kiểm tra và ký duyệt

❖ *Trình tự các bước lập cụ thể như sau:*

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán

Kiểm tra tính có thật các nghiệp vụ phát sinh được xem là khâu quan trọng nhất, phản ánh tính trung thực của thông tin trên Báo cáo tài chính. Vì vậy, đây là công việc được phòng Kế toán của công ty tiến hành chặt chẽ.

Trình tự kiểm soát được tiến hành như sau:

- Sắp xếp chứng từ kế toán theo trình tự thời gian phát sinh;
- Đối chiếu nội dung kinh tế, số tiền phát sinh từng chứng từ với nội dung kinh tế, số tiền của từng nghiệp vụ được phản ánh trong sổ sách kế toán;
- Nếu phát hiện sai sót, lập tức tiến hành điều chỉnh xử lý kịp thời

Ví dụ: Kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ ngày 07/10/2012 mua hạt nhựa nguyên sinh ABS.HA của công ty TNHH H.A. Tổng giá thanh toán 77.272.000 (VAT 10%), đã thanh toán bằng chuyển khoản.

- Hóa đơn GTGT số 0000038 (Biểu 2.2)
- Phiếu nhập kho số 10/006 (Biểu 2.3)
- Sổ Nhật ký chung (Biểu số 2.4)
- Sổ cái 152 (Biểu số 2.5)
- Sổ cái 133 (Biểu số 2.6)
- Sổ cái 112 (Biểu số 2.7)

Biểu 2.2 Hóa đơn giá trị gia tăng

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Mẫu số: 01GTKT3/001

Liên 2: Giao người mua

Ký hiệu AA/12P

Ngày 07 tháng 10 năm 2012

Số: 000038

Đơn vị bán hàng: **CÔNG TY TNHH H.A**

Mã số thuế: 0200986710

Địa chỉ: Số 6/9 Hoàng Diệu, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Điện thoại: 0313.569033 * Fax: 0313.569033

Số tài khoản

Người mua hàng:

Tên đơn vị: **Công ty TNHH Vân Long**

Mã số thuế: 0200367100

Địa chỉ: Khu 15A – An Trì – Hùng Vương – Hồng Bàng – Hải Phòng

Hình thức thanh toán: CK Số tài khoản

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Hạt nhựa ABS.HA	Kg	2.000	38.636	77.272.000
Cộng tiền hàng:					77.272.000đ
Thuế suất thuế GTGT: 10%		Tiền thuế GTGT:		7.727.200đ	
Tổng cộng tiền thanh toán:					84.999.200đ
<i>Số tiền viết bằng chữ: Tám mươi bốn triệu chín trăm chín mươi chín nghìn hai trăm đồng chẵn.</i>					

Người mua hàng

Người bán hàng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hoá đơn)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Vân Long)

Biểu số 2.3 Phiếu nhập kho ngày 07/10/2012 của công ty

Mẫu số 01 -VT

Đơn vị: Công ty TNHH Vân Long

(Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC

Khu 15A- Hùng Vương- Hồng Bàng –Hải Phòng ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

PHIẾU NHẬP KHO

Ngày 07/10/2012

Số 10/006

Nợ TK 152: 77.272.000

Có TK 112: 77.272.000

Nhận của: Nguyễn Tuấn Anh – Công ty TNHH H.A

Theo số 0000038

Biên bản kiểm nghiệm sốNgày.....tháng.....năm

Người nhập: Nguyễn Thị Hiền – Nhập tại kho 03

STT	Tên hàng	Mã số	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Số tiền
				Theo CT	Thực nhập		
1	Hạt nhựa nguyên sinh ABS H.A	HABSHANSO1	Kg		2.000	38.636	77.272.000
	Cộng						77.272.000

Số tiền bằng chữ: Bảy mươi bảy triệu hai trăm bảy mươi hai nghìn đồng chẵn.

Số chứng từ gốc kèm theo: 01 HĐGTGT số 0000038

Nhập ngày 07/10/2012

Người lập phiếu Người giao hàng Thủ kho Kế toán trưởng Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Vân Long)

Biểu 2.4 Trích sổ nhật ký chung của công ty năm 2012

Mẫu số S03a-DN

Đơn vị: Công ty TNHH Vân Long (Ban hành theo quyết định 15/2006 QĐ-BTC
Khu 15A-Hùng Vương-Hồng Bàng-Hải Phòng ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2012

Đơn vị tính: đồng

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	ĐG SC	ST T D	SH TK ĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT					Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
..
07/10	UNC10/15 HĐGTGT38	07/10	Mua hàng công ty TNHH H.A thanh toán bằng CK			152 133 112	77.272.000 7.727.200	84.999.200
08/10	PC10/24	08/10	Chi tạm ứng tiền đi công tác			141 111	2.000.000	2.000.000

11/10	GBN12	11/10	Phí chuyển tiền			635 112	11.000	11.000
11/10	GBC04	11/10	Công ty TNHH LG electronic VN thanh toán tiền hàng.			112 131	162.225.000	162.225.000
..
25/10	PC10/91	25/10	Thanh toán tiền Gas.			6427 133 111	3.818.182 381.818	4.200.000
...
28/10	HĐ GTGT1124	28/10	Mua bột màu P136 của công ty TNHH MTV QT Tân Đức chưa thanh toán			152 133 331	5.781.818 578.182	6.360.000
...
31/10	PT10/42	31/10	Rút TGNH về nhập quỹ TM			111 112	260.000.000	260.000.000

			Cộng phát sinh				358.910.424.761	358.910.424.761

Ngày 31/12/2012

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Vân Long)

Biểu 2.5: Trích sổ cái TK 152 của công ty năm 2012

Mẫu S03b-DN

Đơn vị: Công ty TNHH Vân Long (Ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC
Khu 15A-Hùng Vương-Hồng Bàng-Hải Phòng ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2012

Tài khoản 152-Nguyên vật liệu

Đơn vị tính: đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SH TK	Phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		3.788.185.471	
		
07/10	UNC10/15	07/10	Mua hạt nhựa ABS của công ty TNHH H.A	112	77.272.000	
		
14/10	PX10/56	14/10	Xuất kho nhựa PPM540S Silver Gray để sản xuất Wheel Silver gray	621		135.286.112

28/10	HĐ GTGT1124	28/10	Mua bột màu P136 của công ty TNHH MTV QT Tân Đức Việt Nam	112	5.781.818	
		
			Cộng phát sinh		25.185.277.700	21.641.743.459
			Số dư cuối kỳ		7.331.719.712	

Ngày 31/12/2012

Kế toán ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Vân Long)

Biểu 2.6 Trích sổ cái TK 133 của công ty năm 2012

Mẫu S03b-DN

Đơn vị: Công ty TNHH Vân Long (Ban hành theo quyết định 15/2006QĐ-BTC
Khu 15A-Hùng Vương-Hồng Bàng-Hải Phòng ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2012

Tài khoản 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Đơn vị tính: đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SH TK	Phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		795.923.090	
		
07/10	HĐ GTGT38	07/10	Mua hạt nhựa ABS của công ty TNHH H.A	112	7.727.200	

28/10	HĐ GTGT1124	28/10	Mua bột màu P136 của công ty TNHH MTV QT Tân Đức Việt Nam	112	578.182	
		
31/12	PKT 12/18	31/12	Khấu trừ thuế GTGT	3331		3.973.854.639
			Cộng phát sinh		3.958.752.209	3.973.854.639
			Số dư cuối kỳ		780.820.660	

Ngày 31/12/2012

Kế toán ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Vân Long)

Biểu 2.7: Trích sổ cái TK112 của công ty năm 2012

Mẫu S03b-DN

Đơn vị: Công ty TNHH Vân Long (Ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC
Khu 15A-Hùng Vương-Hồng Bàng-Hải Phòng ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2012

Tài khoản 112- Tiền gửi ngân hàng

Đơn vị tính: đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SH TK	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		1.364.664.872	
		
07/10	UNC10/15	07/10	Mua hạt nhựa ABS công ty TNHH.HA	152 133		77.272.000 7.727.200
...
11/10	GBN12	11/10	Phí chuyển tiền	635		11.000
...
31/10	GBC08	31/10	Lãi tiền gửi được hưởng	515	8.294	
....
			Cộng số phát sinh		28.815.557.779	27.941.626.148
			Số dư cuối kỳ		2.238.596.503	

Ngày 31/12/2012

Kế toán ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Vân Long)

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán

Tính số dư cuối kỳ của Sổ Cái các TK, sổ chi tiết và Bảng tổng hợp chi tiết các TK. Sau đó đối chiếu số liệu giữa sổ cái các tài khoản, sổ chi tiết và bảng tổng hợp chi tiết.

Ví dụ: Kiểm tra công nợ cuối năm 2012 của Công ty TNHH Vân Long. Đối chiếu Sổ Cái TK 131 (Biểu 2.8) với Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng (Biểu 2.9)

- Đối chiếu Sổ Cái TK 331 (Biểu 2.10) với Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán (Biểu 2.11)

Biểu 2.8 Trích sổ cái TK 131 của công ty năm 2012

Mẫu S03b-DN

Đơn vị: Công ty TNHH Vân Long (Ban hành theo quyết định 15/2006QĐ-BTC
Khu 15A-Hùng Vương-Hồng Bàng-Hải Phòng ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2012

Tài khoản 131- Phải thu khách hàng

Đơn vị tính: đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SH TK	Phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			<u>Số dư đầu kỳ</u>		<u>8.135.657.509</u>	
..
11/10	GBC04	11/10	Công ty TNHH LGELECTRONIC Việt Nam thanh toán tiền hàng	112		162.225.000
		
25/10	HĐ GTGT18	25/10	Xuất bán chai 500 ml Quang Hanh	511 3331	142.200.618 14.220.061	
..
31/10	HĐ GTGT26	31/10	Xuất bán Tankdust cho công ty TNHH LG ELECTRONIC Việt Nam	511 3331	547.032.209 54.703.221	
		
			Cộng phát sinh		27.684.795.688	31.647.863.555
			<u>Số dư cuối kỳ</u>		<u>4.172.589.642</u>	

Ngày 31/12/2012

Kế toán ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Vân Long)

Biểu 2.9: Bảng tổng hợp thanh toán với người mua của công ty

Công ty TNHH Vân Long
 Khu 15A-Hùng Vương-Hồng Bàng-Hải Phòng

Mẫu số S31-DN
 (Ban hành theo quyết định 15/2006 QĐ -BTC
 ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN)
 Tài khoản: Phải thu khách hàng
 Số hiệu: 131
 Năm 2012

STT	Tên khách hàng	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Công ty TNHH CN ắc quy Hải Phòng	1.479.695.366	-	5.033.599.216	6.166.421.902	346.872.680	
2	Công ty TNHH công nghiệp TURBO	739.847.683	-	3.679.432.580	3.724.956.077	694.324.186	
3	Công ty TNHH C-MAT		2.667.003	98.645.780	95.978.777	-	-
4	Công ty TNHH LG ELECTRONIC Việt Nam	2.219.543.049	-	7.550.398.824	8.078.711.313	1.691.230.560	-
..
	Tổng cộng	8.138.324.512	2.667.003	27.684.795.688	31.647.863.555	4.172.589.642	-

Ngày 31/12/2012

Kế toán ghi sổ
 (Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Vân Long)

Biểu 2.10 Trích sổ cái TK 331 của công ty năm 2012

Mẫu số S03b-DN

Công ty TNHH Vân Long

(Ban hành theo quyết định 15/2006 QĐ-BTC

Khu 15A-Hùng Vương-Hồng Bàng-hải Phòng ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2012

TK 331- Phải trả người bán

Đơn vị tính: đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SH TK ĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			<u>1.224.455.432</u>

13/10	HĐ GTGT7021	13/10	Mua thùng Carton của công ty CP bao bì Việt Nam	152 133		37.709.275 3.770.928
...
15/10	UNC 10/22	15/10	Trả tiền mua thùng Carton cho công ty CP Bao bì Việt Nam	112	41.480.203	
...
23/10	HĐ GTGT1099	23/10	Mua hạt nhựa công ty TNHH MTV QT Tân Đức Việt Nam	152 133		113.316.577 11.331.658

			Cộng số phát sinh		18.390.646.360	18.750.982.463
			Số dư cuối kỳ			<u>1.584.791.535</u>

Ngày 31/12/2012

Kế toán ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Vân Long)

Biểu 2.11: Bảng tổng hợp thanh toán với người bán

Mẫu số S31-DN

Công ty TNHH Vân Long

Khu 15A-Hùng Vương-Hồng Bàng-Hải Phòng

(Ban hành theo quyết định 15/2006 QĐ -BTC

ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN)

Tài khoản: Phải trả người bán

Số hiệu: 331

Năm 2012

STT	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Công ty TNHH MTV Quốc tế Tân Đức VN	-	286.234.420	1.838.557.740	1.908.681.748	-	356.358.428
2	Công ty CP Bao bì Việt Nam	-	48.670.568	421.962.748	497.762.436	-	124.470.256
3	Công ty TNHH H.A	364.876.250	-	7.863.250.426	8.159.695.894	68.430.782	-
...
	Cộng	1.379.346.584	2.603.802.016	18.390.646.360	18.750.982.463	84.283.750	1.669.075.285

Ngày 31/12/2012

Kế toán ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

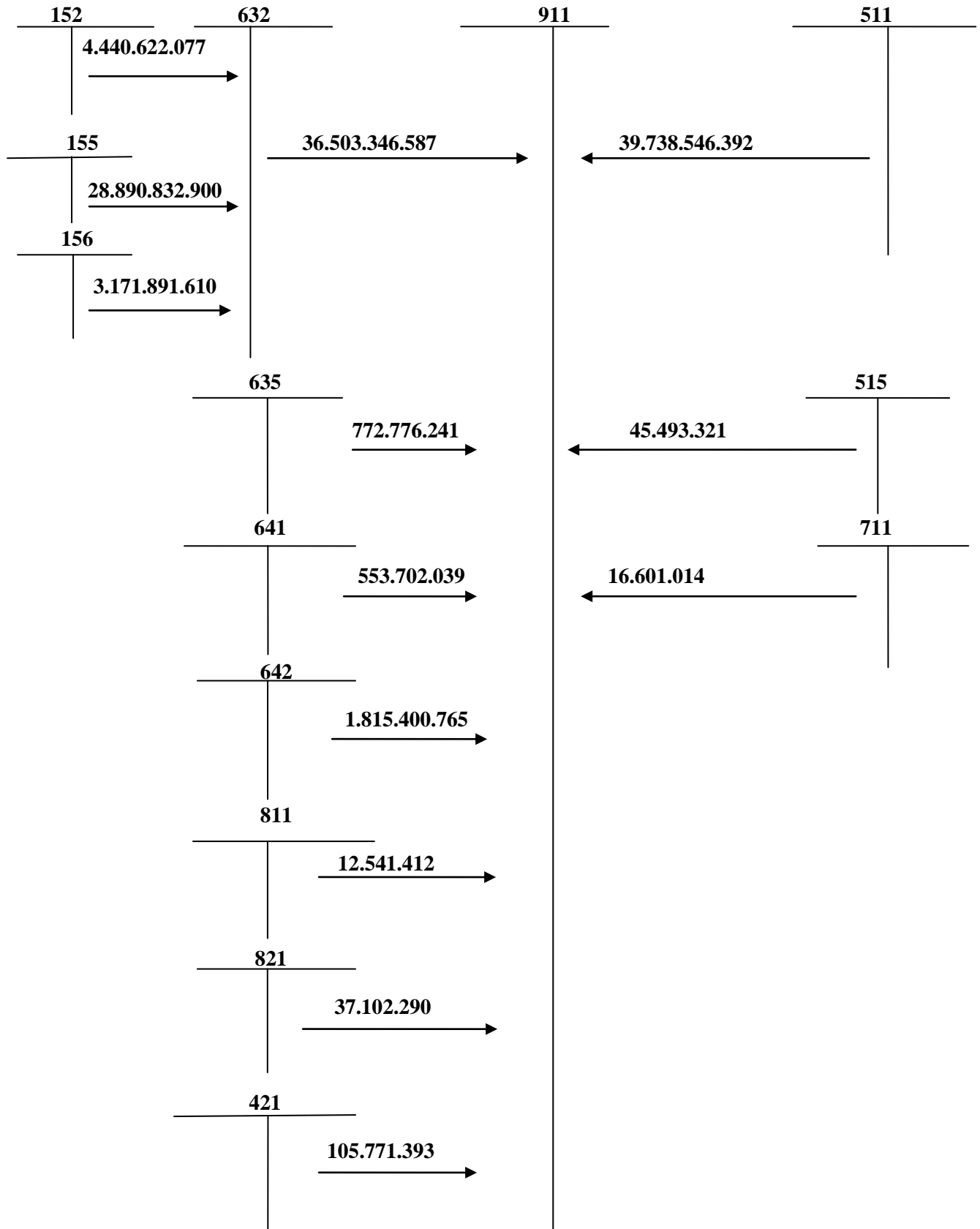
(Ký, đóng dấu, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Vân Long)

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển và khóa sổ kế toán

Tiếp theo, công ty tiến hành thực hiện các bút toán kết chuyển và xác định kết quả kinh doanh (Sơ đồ 2.4)

Sơ đồ 2.4 Sơ đồ xác định doanh thu, chi phí, xác định kết quả kinh doanh



Sau khi thực hiện các bút toán kết chuyển, kế toán thực hiện khóa sổ kế toán chính thức.

Bước 4: Lập bảng cân đối tài khoản tại công ty TNHH Vân Long

Bảng cân đối tài khoản là phụ biểu của Báo cáo tài chính dùng để phản ánh tổng quát số hiện có đầu năm, số phát sinh tăng, giảm trong năm và số hiện có cuối năm được phân loại theo tài khoản kế toán của các loại tài sản, nguồn vốn chủ sở hữu, nợ phải trả, doanh thu, thu nhập khác, chi phí và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Căn cứ để lập Bảng cân đối tài khoản là các Sổ cái tài khoản trong năm của Công ty.

Căn cứ vào các số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ và số dư cuối kỳ ở Sổ Cái các tài khoản, kế toán tiến hành ghi vào các cột tương ứng trên Bảng Cân đối phát sinh các tài khoản.

Mục đích của việc lập Bảng cân đối tài khoản là để kiểm tra các bút toán ghi trong hệ thống sổ kế toán có đảm bảo mối quan hệ cân đối giữa các tài khoản kế toán hay không bằng cách:

- Kiểm tra tính cân đối giữa tổng số dư Nợ và tổng số dư Có đầu kỳ, tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh Có trong kỳ, tổng số dư Nợ và tổng số dư Có cuối kỳ của các tài khoản thể hiện trong Bảng cân đối tài khoản.

Ví dụ: Cách lập chỉ tiêu tiền mặt - số hiệu TK 111 trên Bảng cân đối số phát sinh năm 2012 của Công ty TNHH Vân Long

Cột “Số hiệu tài khoản” là 111

Cột “Tên tài khoản” là tiền mặt

Cột “Số dư đầu năm”: Số liệu để ghi vào cột “Số dư đầu năm” TK 111 là số dư nợ đầu năm trên Sổ Cái TK 111 số tiền là: **171.382.196** đồng

Cột “Số phát sinh trong năm”: số liệu ghi vào cột nợ căn cứ ở cột cộng số phát sinh bên nợ trên Sổ cái TK 111, số tiền là: **23.707.767.982** đồng. Số liệu ghi vào cột có căn cứ ở cột cộng số phát sinh bên có trên Sổ cái TK 111 số tiền là: **23.853.866.360** đồng.

Cột “Số dư cuối năm”: Số liệu để ghi vào cột “Số dư cuối năm” của TK 111 là số dư bên nợ trên Sổ cái TK 111 số tiền là: **25.283.818** đồng

Các chỉ tiêu khác trên Bảng cân đối số phát sinh được lập tương tự.

Biểu 2.12 Trích sổ cái TK 111 năm 2012

Mẫu số S03b-DN

Đơn vị: công ty TNHH Vân Long

(Ban hành theo QĐ15/2006/QĐ-BTC

Khu 15A-Hùng vương-Hồng Bàng-Hải Phòng

ngày 20/3/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2012

Tên TK 111 -Tiền mặt

DVT: đồng

Chứng từ		Diễn giải	SH TK ĐƯ	Số phát sinh	
SH	NT			Nợ	Có
		Số dư đầu kỳ		171.382.196	
	
PC10/24	08/10	Chi tạm ứng tiền đi công tác.	141		2.000.000

PC10/91	25/10	Thanh toán tiền Gas	6427 133		3.818.182 381.818
..
PC10/103	28/10	Thanh toán tiền đền bù chai nút hông Quang Hanh.	3388		1.678.480
...
PT10/42	31/10	Rút TGNH về nhập quỹ TM	112	260.000.000	

		Cộng số phát sinh		23.707.767.982	23.853.866.360
		Số dư cuối kỳ		25.283.818	

Ngày 31/12/2012

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, đóng dấu, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Vân Long)

Sau đây là Bảng CĐTK của công ty TNHH Vân Long năm 2012

Biểu 2.13: Bảng cân đối tài khoản của công ty năm 2012

Mẫu số S06-DN

Công ty TNHH Vân Long

(Ban hành theo quyết định 15/2006 QĐ -BTC

Khu 15A-Hùng Vương-Hồng Bàng-Hải Phòng

ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm 2012

TK	Tên TK	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	171.382.196		23.707.767.982	23.853.866.360	25.283.818	
112	Tiền gửi ngân hàng	1.364.664.872		28.815.557.779	27.941.626.148	2.238.596.503	
131	Phải thu khách hàng	8.135.657.509		27.684.795.688	31.647.863.555	4.172.589.642	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	795.923.090		3.958.752.209	3.973.854.639	780.820.660	
138	Phải thu khác	12.800.000		24.562.769	3.582.769	33.780.000	
139	Dự phòng phải thu khó đòi		26.365.000		30.000.000		56.365.000
144	Ký cược, ký quỹ ngắn hạn			81.880.900		81.880.900	
152	Nguyên vật liệu	3.788.185.471		25.185.277.700	21.641.743.459	7.331.719.712	
153	Công cụ, dụng cụ	139.088.846		25.792.360	154.179.073	10.702.133	
154	Chi phí SXKD dở dang			28.259.806.026	28.259.806.026		
155	Thành phẩm	1.379.975.733		28.259.806.026	28.890.832.900	748.948.859	
156	Hàng hóa	4.543.295.280			3.171.891.610	1.371.403.670	
211	Tài sản cố định hữu hình	26.431.327.580		961.014.892	13.125.000	27.379.217.472	
213	Tài sản cố định vô hình	1.097.344.309		370.830.250		1.468.174.559	
214	Hao mòn tài sản cố định		14.028.929.895	9.412.343	2.279.175.377		16.298.692.929
242	Chi phí trả trước dài hạn	749.252.681		126.872.459	368.026.176	508.098.964	
311	Vay ngắn hạn		7.289.634.211	11.786.813.314	8.921.765.884		4.424.586.781
331	Phải trả người bán		1.224.455.432	18.390.646.360	18.750.982.463		1.584.791.535
333	Thuế và các khoản phải nộp		1.236.271.212	5.549.503.103	4.696.719.361		383.487.470
334	Phải trả người lao động		232.089.734	4.673.592.000	5.166.819.631		725.317.365
335	Chi phí phải trả				51.415.500		51.415.500
338	Phải trả, phải nộp khác		6.631.667.217	1.200.494.971	951.420.623		6.382.592.869

Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Vân Long

341	Vay dài hạn		2.739.552.400	2.227.682.320	480.000.000		991.870.080
411	Nguồn vốn kinh doanh		15.000.000.000				15.000.000.000
418	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		140.436.747				140.436.747
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối				105.771.393		105.771.393
431	Quỹ khen thưởng phúc lợi		59.495.719	53.606.496			5.889.223
511	Doanh thu bán hàng			39.738.546.392	39.738.546.392		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			45.493.321	45.493.321		
621	Chi phí NVL trực tiếp			17.201.121.382	17.201.121.382		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			4.638.852.219	4.638.852.219		
627	Chi phí sản xuất chung			6.419.832.425	6.419.832.425		
632	Giá vốn hàng bán			36.503.346.587	36.503.346.587		
635	Chi phí hoạt động tài chính			772.776.241	772.776.241		
641	Chi phí bán hàng			553.702.039	553.702.039		
642	Chi phí quản lý DN			1.815.400.765	1.815.400.765		
711	Thu nhập khác			16.601.014	16.601.014		
811	Chi phí khác			12.541.412	12.541.412		
821	Chi phí thuế TNDN			37.102.290	37.102.290		
911	Xác định KQKD			39.800.640.727	39.800.640.727		
	Tổng cộng	48.608.897.567	48.608.897.567	358.910.424.761	358.910.424.761	46.151.216.892	46.151.216.892

Ngày 31/12/2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Nguồn: Phòng kế toán công ty TNHH Vân Long)

Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Vân Long

Cột số đầu năm: Số liệu được lấy từ số liệu cuối năm trên Bảng cân đối kế toán của công ty TNHH Vân Long năm 2011

Cột số cuối năm: Kế toán căn cứ vào các Sổ Cái, Bảng tổng hợp chi tiết tài khoản và Bảng cân đối tài khoản năm 2012 của Công ty TNHH Vân Long để lập các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán.

Việc lập các chỉ tiêu cụ thể của Bảng Cân đối kế toán được tiến hành như sau:

PHẦN TÀI SẢN

A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

1. Tiền (Mã số 111)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” là tổng số dư Nợ trên sổ Cái các TK 111 “Tiền mặt” là: 25.283.818 đồng; TK 112 “Tiền gửi ngân hàng” là: 2.238.596.503 đồng; TK 113 “ Tiền đang chuyển” là: 0 đồng

Mã 111= 25.283.818 + 2.238.596.503 = 2.263.880.321 đồng.

2. Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112 = 2.263.880.321 + 0 = 2.263.880.321 đồng

II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129

1. Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

1. Phải thu của khách hàng (Mã số 131)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu của khách hàng” căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 “Phải thu của khách hàng” ngắn hạn là các

khoản công nợ dưới 1 năm mà công ty có thể thu hồi được, (mở theo từng khách hàng trên số chi tiết kế toán TK 131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn) lấy từ Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng số tiền là: 4.172.589.642 đồng.

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ chi tiết của TK 331 “Phải trả người bán” mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331, lấy từ Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán số tiền là: 84.283.750 đồng.

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

5. Các khoản phải thu khác (Mã số 135)

Số liệu được lấy từ tổng số dư Nợ cuối kỳ (SDNCK) của TK 138 trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 138, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn, số tiền là: 33.780.000 đồng.

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 139 “Dự phòng phải thu khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi số tiền là (56.365.000) đồng.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 130} &= \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 133} + \text{Mã số 134} + \text{Mã số 135} \\ &+ \text{Mã số 139} = 4.172.589.642 + 84.283.750 + 0 + 0 + 33.780.000 + \\ &(56.365.000) = 4.234.288.392 \text{ đồng} \end{aligned}$$

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

1. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Hàng tồn kho” là tổng số dư Nợ của TK 152 “Nguyên liệu, vật liệu” là: 7.331.719.712 đồng, TK 153 “Công cụ, dụng cụ” là: 10.702.133 đồng, TK 154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang” là: 0 đồng, TK 155 “Thành phẩm” là: 748.948.859 đồng, TK 156 “Hàng hóa” là:

1.371.403.670 đồng, TK 157 “Hàng gửi bán” là: 0 đồng,
 $Mã số 141 = 7.331.719.712 + 10.702.133 + 748.948.859 + 1.371.403.670 =$
9.462.774.374 đồng.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149 = 9.462.774.374 + 0 = 9.462.774.374$ đồng.

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí trả trước” là số dư Nợ của Tài khoản 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên Sổ Cái số tiền là: 0 đồng

2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 152)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Nợ của TK 133 “Thuế GTGT được khấu trừ” trên Sổ cái số tiền là: 780.820.660 đồng.

3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (Mã số 154)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước”, căn cứ vào tổng số dư Nợ Bảng tổng hợp chi tiết TK 333 là: 0 đồng.

4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn khác” căn cứ vào số dư Nợ các Tài khoản 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý” là: 0 đồng, Tài khoản 141 “Tạm ứng” là: 0 đồng, Tài khoản 144 “Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn” là: 81.880.900 đồng. Mã 158 = 81.880.900 đồng

$Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 154 + Mã số 158 = 0 +$
 $780.820.660 + 0 + 81.880.900 = 862.701.560$

$Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150$
 $= 2.263.880.321 + 0 + 4.234.288.392 + 9.462.774.374 + 862.701.560$
 $= 16.823.644.647$ đồng

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200)

$Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260$

I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)

1. Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 212)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

3. Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

4. Phải thu dài hạn khác (Mã số 218)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\mathbf{Mã\ số\ 210 = Mã\ số\ 211 + Mã\ số\ 212 + Mã\ số\ 213 + Mã\ số\ 218 + Mã\ số\ 219 = 0\ đồng.}$$

II. Tài sản cố định (Mã số 220)

1. Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)

1.1 Nguyên giá (Mã số 222):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của Tài khoản 211 “Tài sản cố định hữu hình” trên sổ Cái số tiền là: 27.379.217.472 đồng.

1.3 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ số dư Có tài khoản 2141 “Hao mòn TSCĐ hữu hình” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 2141. Số liệu này được ghi âm, dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (..) số tiền là: (16.014.521.367) đồng.

$$\mathbf{Mã\ số\ 221 = Mã\ số\ 222 + Mã\ số\ 223 = 27.379.217.472 + (16.014.521.367) = 11.364.696.105\ đồng.}$$

2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)

2.1 Nguyên giá (Mã số 225):

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226):

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\mathbf{Mã\ số\ 224 = Mã\ số\ 225 + Mã\ số\ 226 = 0\ đồng.}$$

3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

3.1 Nguyên giá (Mã số 228):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Nợ TK 213 “TSCĐ vô hình” trên Sổ Cái số tiền là: 1.468.174.559 đồng.

3.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229):

Số liệu chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (**). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 2143 “Hao mòn TSCĐ vô hình” trên sổ kế toán chi tiết TK 2143 số tiền là: (284.171.562) đồng.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 227} &= \text{Mã số 228} + \text{Mã số 229} = 1.468.174.559 + (284.171.562) \\ &= 1.184.002.997 \text{ đồng} \end{aligned}$$

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230).

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 220} &= \text{Mã số 221} + \text{Mã số 224} + \text{Mã số 227} + \text{Mã số 230} \\ &= 11.364.696.105 + 0 + 1.184.002.997 + 0 = 12.548.699.102 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

III. Bất động sản đầu tư (Mã số 240)

1.1 Nguyên giá (Mã số 241):

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

1.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242):

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\text{Mã số 240} = \text{Mã số 241} + \text{Mã số 242} = 0 \text{ đồng.}$$

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

1. Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Mã số 252)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

3. Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 259)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\text{Mã số 250} = \text{Mã số 251} + \text{Mã số 252} + \text{Mã số 258} + \text{Mã số 259} = 0 \text{ đồng.}$$

V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

1. Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 242 “Chi phí trả trước dài hạn” trên Sổ cái số tiền là: 508.098.964 đồng.

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

3. Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 260} &= \text{Mã số 261} + \text{Mã số 262} + \text{Mã số 268} = 508.098.964 + 0 + 0 \\ &= 508.098.964 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Mã số 200} &= \text{Mã số 210} + \text{Mã số 220} + \text{Mã số 230} + \text{Mã số 240} + \text{Mã số 250} \\ &+ \text{Mã số 260} = 0 + 12.548.699.102 + 0 + 0 + 0 + 508.098.964 = \\ &13.056.798.066 \text{ đồng} \end{aligned}$$

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 270)

$$\begin{aligned} \text{Mã số 270} &= \text{Mã số 100} + \text{Mã số 200} = 16.823.644.647 + 13.056.798.066 \\ &29.880.442.713 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

PHẦN NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

$$\text{Mã số 300} = \text{Mã số 310} + \text{Mã số 320}$$

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

1. Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 311 "Vay ngắn hạn" số tiền 4.424.586.781 đồng và TK 315 "Nợ dài hạn đến hạn trả" là 0 đồng trên Sổ cái.

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết TK 331 "Phải trả cho người bán" trên sổ kế toán chi tiết 331 số tiền là 1.669.075.285 đồng

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 333 "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" trên sổ kế toán chi tiết TK 333 là: 383.487.470 đồng.

5. Phải trả người lao động (Mã số 315)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có trên Sổ cái của TK 334 “Phải trả người lao động” trên Sổ Cái số tiền là: 725.317.365 đồng.

6. Chi phí phải trả (Mã số 316)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 335 “Chi phí phải trả” trên Sổ cái số tiền là 51.415.500 đồng.

7. Phải trả nội bộ (Mã số 317)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 318)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của các TK 338 là: 6.382.592.869 đồng, TK 138 là: 0 đồng, tổng số tiền ghi vào chỉ tiêu này là: 6.382.592.869 đồng.

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 310} &= \text{Mã số 311} + \text{Mã số 312} + \text{Mã số 313} + \text{Mã số 314} + \text{Mã số 315} \\ &+ \text{Mã số 316} + \text{Mã số 317} + \text{Mã số 318} + \text{Mã số 319} + \text{Mã số 320} \\ &= 4.424.586.781 + 1.669.075.285 + 0 + 383.487.470 + 725.317.365 + \\ &51.415.500 + 0 + 0 + 6.382.592.869 = 13.636.475.270 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

1. Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2. Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

3. Phải trả dài hạn khác (Mã số 333)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

4. Vay và nợ dài hạn (Mã số 334)

Số liệu của chi tiêu này là tổng số dư Có của tài khoản 341 “Vay dài hạn” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 341 số tiền là 991.870.080 đồng và tài khoản 342 “Nợ dài hạn” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 342 số tiền là 0 đồng.

$$\text{Mã 334} = 991.870.080 \text{ đồng.}$$

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 335)

Công ty không phát sinh chi tiêu này.

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336)

Công ty không phát sinh chi tiêu này.

7. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 337)

Công ty không phát sinh chi tiêu này.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 320} &= \text{Mã số 331} + \text{Mã số 332} + \text{Mã số 333} + \text{Mã số 334} + \text{Mã số} \\ &335 + \text{Mã số 336} + \text{Mã số 337} = 0 + 0 + 0 + 991.870.080 + 0 + 0 + 0 \\ &= 991.870.080 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Mã số 300} &= \text{Mã số 310} + \text{Mã số 320} = 13.636.475.270 + 991.870.080 \\ &= 14.628.345.350 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400)

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Số liệu để ghi vào chi tiêu này là căn cứ vào số dư Có của TK 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên sổ cái là: 15.000.000.000 đồng.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

Công ty không phát sinh chi tiêu này.

3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)

Công ty không phát sinh chi tiêu này.

4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)

Công ty không phát sinh chi tiêu này.

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 415)

Công ty không phát sinh chi tiêu này.

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416)

Công ty không phát sinh chi tiêu này.

7. Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

8. Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 419)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 418 “Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” trên Sổ cái số tiền là 140.436.747 đồng.

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ Cái là: 105.771.393 đồng.

11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 421)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (Mã số 422)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 410} &= \text{Mã số 411} + \text{Mã số 412} + \text{Mã số 413} + \text{Mã số 414} + \text{Mã số 415} \\ &+ \text{Mã số 416} + \text{Mã số 417} + \text{Mã số 418} + \text{Mã số 419} + \text{Mã số 420} + \text{Mã số} \\ &\text{421} + \text{Mã số 422} = 15.000.000.000 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 140.436.747 + \\ &105.771.393 + 0 + 0 = 15.246.208.140 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430)

1. Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 431)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 431 “Quỹ khen thưởng phúc lợi” trên Sổ Cái số tiền: 5.889.223 đồng.

2. Nguồn kinh phí (Mã số 432)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định (Mã số 433)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\text{Mã số 430} = \text{Mã số 431} + \text{Mã số 432} + \text{Mã số 433} = 5.889.223 + 0 + 0 = 5.889.223$$

$$\begin{aligned} \text{Mã số 400} &= \text{Mã số 410} + \text{Mã số 430} = 15.246.208.140 + 5.889.223 \\ &= 15.252.097.363 \text{ đồng} \end{aligned}$$

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 440)

$$\begin{aligned}\text{Mã số 440} &= \text{Mã số 300} + \text{Mã số 400} = 14.628.345.350 + 15.252.097.363 \\ &= 29.880.442.713 \text{ đồng.}\end{aligned}$$

Lập các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán: Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Sau đây là Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Vân Long tại ngày 31/12/2012: (Biểu 2.14)

Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt

Sau khi lập xong Bảng Cân đối kế toán, người lập bảng cùng với kế toán trưởng kiểm tra lại một lần nữa cho đúng và phù hợp, sau đó in ra và ký duyệt. Cuối cùng, Bảng Cân đối kế toán, các báo cáo tài chính khác sẽ được kế toán trưởng trình lên Giám đốc xem xét và ký duyệt.

Như vậy, công tác lập Bảng Cân đối kế toán của công ty TNHH Vân Long được hoàn thành.

2.3. Thực trạng công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Vân Long

Ở công ty TNHH Vân Long, việc phân tích BCĐKT không được thực hiện. Phân tích BCĐKT là một trong những căn cứ quan trọng để ban lãnh đạo có thể đánh giá toàn diện và xác thực tình hình tài sản và nguồn vốn của công ty. Như vậy là công ty đã bỏ qua một công cụ hỗ trợ đắc lực trong công tác quản trị tài chính để có thể ra các quyết định tốt hơn trong tương lai.

Biểu 2.14 Bảng cân đối kế toán của công ty TNHH Vân Long

Mẫu số B-01DN

Công ty TNHH Vân Long

(Ban hành theo QĐ 15/2006 QĐ- BTC

Khu 15A-Hùng Vương-Hồng Bàng-Hải Phòng ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+120+130+140+150)	100		16.823.644.647	21.686.621.584
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.263.880.321	1.536.047.068
1.Tiền	111	V.01	2.263.880.321	1.536.047.068
2.Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1.Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.234.288.392	9.504.106.096
1.Phải thu khách hàng	131		4.172.589.642	8.138.324.512
2.Trả trước cho người bán	132		84.283.750	1.379.346.584
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5.Các khoản phải thu khác	135	V.03	33.780.000	12.800.000
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(56.365.000)	(26.365.000)
IV.Hàng tồn kho	140	V.04	9.462.774.374	9.850.545.330
1.Hàng tồn kho	141		9.462.774.374	9.850.545.330
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.Tài sản ngắn hạn	150		862.701.560	795.923.090
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		780.820.660	795.923.090
3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4.Tài sản ngắn hạn khác	158		81.880.900	-
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		13.056.798.066	14.248.994.675
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4.Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-

Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Vân Long

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		12.548.699.102	13.499.741.994
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	11.364.696.105	12.591.167.049
- Nguyên giá	222		27.379.217.472	26.431.327.580
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.014.521.367)	(13.840.160.531)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.184.002.997	908.574.945
- Nguyên giá	228		1.468.174.559	1.097.344.309
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(284.171.562)	(188.769.364)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		508.098.964	749.252.681
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	508.098.964	749.252.681
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		29.880.442.713	35.935.616.259
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		14.628.345.350	20.735.683.793
I. Nợ ngắn hạn	310		13.636.475.270	17.996.131.393
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	4.424.586.781	7.289.634.211
2. Phải trả người bán	312		1.669.075.285	2.603.802.016
3. Người mua trả tiền trước	313		-	2.667.003
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	383.487.470	1.236.271.212
5. Phải trả người lao động	315		725.317.365	232.089.734
6. Chi phí phải trả	316	V.17	51.415.500	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	6.382.592.869	6.631.667.217
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		991.870.080	2.739.552.400
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.19	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-

Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Vân Long

3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.21	991.870.080	2.739.552.400
5. Thuê thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		15.252.097.363	15.199.932.469
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	15.246.208.140	15.140.436.750
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15.000.000.000	15.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		140.436.747	140.436.747
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		105.771.393	
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		5.889.223	59.495.719
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		5.889.223	59.495.719
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 +400)	440		29.880.442.713	35.935.616.259

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập ngày 20/02/2013

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH VÂN LONG

3.1 Một số định hướng phát triển của công ty TNHH Vân Long trong thời gian tới

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế, trước những yêu cầu nghiêm ngặt của quá trình hội nhập, trước những thách thức và biến động Công ty TNHH Vân Long đã có những định hướng cụ thể:

- Đẩy mạnh hiệu quả hoạt động kinh doanh nhằm mở rộng thị trường của doanh nghiệp trên khắp cả nước.
- Khai thác và sử dụng hiệu quả các loại nguồn vốn; đơn đốc việc thu hồi công nợ nhanh hơn nữa, nâng cao hoạt động tài chính của Công ty.
- Thực hiện tốt các cam kết đã ký kết trong hợp đồng mua bán, hợp đồng tín dụng với các tổ chức trong mọi thành phần kinh tế.
- Chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ công nhân viên, không ngừng đào tạo và bồi dưỡng nâng cao trình độ nhiệm vụ cho mọi người.

3.2 Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại công ty TNHH Vân Long.

Trong quá trình thực tập tại công ty TNHH Vân Long, em nhận thấy công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích BCKT có những ưu điểm và hạn chế sau:

3.2.1 Ưu điểm

➤ Về tổ chức bộ máy quản lý:

Công ty xây dựng bộ máy quản lý theo cơ cấu trực tuyến - chức năng tạo nên tính linh hoạt hài hòa, không cứng nhắc và phù hợp với nhu cầu của nền kinh tế thị trường. Cơ cấu quản lý trực tuyến chức năng kết hợp với công tác quản lý theo chiều dọc, chiều ngang tạo cho cơ cấu quản lý không bị vướng mắc, cản trở, chồng chéo lẫn nhau, tạo mối quan hệ gắn bó giữa các

thành phần trong tổ chức. Ngoài chức năng nhiệm vụ của mình, các phòng ban còn giúp đỡ nhau hoàn thành tốt kế hoạch đề ra.

➤ Về bộ máy kế toán

- Công ty áp dụng mô hình kế toán tập trung. Mô hình này giúp cho việc thực hiện các công việc của các nhân viên kế toán được tốt hơn, kế toán vừa phát huy được nội lực, trình độ, vừa đảm bảo sự tập trung thống nhất trong công tác kế toán.

- Bộ máy kế toán gồm 5 người, kế toán trưởng kiêm kế toán tổng hợp, mỗi kế toán kiêm nhiệm một công việc phù hợp với khả năng và trình độ của mỗi người. Việc phân công, phân nhiệm mỗi người đảm nhận nhiều phần hành kế toán tạo nên sự linh hoạt và logic, tạo hiệu quả cao trong công tác hạch toán kế toán.

➤ Về hệ thống sổ sách

- Công ty áp dụng đúng hệ thống sổ sách, bảng biểu theo quyết định số 15/2006-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, thực hiện đúng phương pháp hạch toán hàng tồn kho, tính giá xuất kho, khấu hao TSCĐ như đã đăng ký. Hệ thống tài khoản và chế độ kế toán của doanh nghiệp luôn được cập nhật theo quyết định mới nhất.

- Các thông tin nghiệp vụ kế toán đều được phản ánh một cách đầy đủ, chính xác. Quy trình luân chuyển chứng từ được thực hiện theo đúng quy định. Các chứng từ được giám sát, kiểm tra, đối chiếu chặt chẽ, giúp đảm bảo tính chính xác về nội dung, số liệu kế toán. Do đó hệ thống BCTC, sổ sách đảm bảo tính có thật.

- Bên cạnh đó, việc áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung, hình thức này vừa mang tính chất tổng hợp, vừa mang tính chất chi tiết, phù hợp với trình độ của nhân viên kế toán giúp công tác tìm kiếm, quản lý dữ liệu được tiến hành một cách nhanh chóng và thuận tiện, dễ dàng.

3.2.2 Hạn chế

Bên cạnh những ưu điểm đã nêu trên, công tác kế toán tại Công ty còn một số hạn chế sau:

➤ Về bộ máy kế toán

- Kế toán trưởng kiêm kế toán tổng hợp là người phụ trách kiểm tra lập Báo cáo tài chính, đóng góp ý kiến lãnh đạo với công ty nên khối lượng công việc khá nhiều.

- Đội ngũ kế toán có trình độ chuyên môn chưa đồng đều. Bên cạnh nhân viên có trình độ chuyên môn vững vàng là một số nhân viên vẫn còn hạn chế trong chuyên môn, nghiệp vụ; dẫn đến sự kết hợp giữa các phần hành kế toán thiếu nhịp nhàng, chính xác, khó tránh khỏi việc xảy ra những vướng mắc trong việc tổng hợp số liệu để lập Báo cáo tài chính.

- Mỗi kế toán kiêm nhiều mảng kế toán khác nhau. Trong khi đó, việc hạch toán kế toán của công ty vẫn được thực hiện thủ công mà chưa áp dụng phần mềm kế toán. Điều này đã gây áp lực công việc cho nhân viên và có thể dẫn đến những sai sót trong quá trình làm việc.

- Công tác thống kê chưa được chú trọng trong các phân xưởng sản xuất nên việc cung cấp số liệu phục vụ công tác phân tích HĐKD để có thể đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu, kế hoạch sản xuất của doanh nghiệp đề ra, đánh giá khả năng trình độ tổ chức sản xuất và quản lý việc sử dụng các yếu tố sản xuất chưa được tốt.

➤ Về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán

- Công ty vẫn chưa áp dụng Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp. Chưa áp dụng vào công tác lập Bảng cân đối kế toán ví dụ như chưa bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện” – mã số 338, chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” – Mã số 339, chỉ tiêu “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” – Mã số 422, đổi mã chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng phúc lợi” Mã số 431 trên Bảng cân đối kế toán thành Mã số 323....

- Công ty chưa tiến hành phân tích BCTC, đặc biệt là chưa tiến hành phân tích tình hình biến động các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán. Vì vậy, các quyết định của nhà quản lý đưa ra có thể chưa có căn cứ, chưa có cơ sở khoa học do chưa thông qua việc sử dụng các chỉ tiêu tài chính để phân tích BCTC. Điều này dẫn đến Công ty không thấy được thực lực tài chính cùng những nguy cơ tài chính tiềm ẩn, cũng như xu hướng biến động ảnh hưởng đến các kết quả kinh tế trong tương lai. Chính những tồn tại này sẽ gây khó khăn cho công tác quản lý tài chính cũng như tìm kiếm các giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

3.3 Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Vân Long

Trong suốt quá trình thực tập tại công ty TNHH Vân Long em nhận thấy rằng hệ thống kế toán mà công ty xây dựng hiện nay đúng với chế độ kế toán theo quyết định số 15/2006 QĐ –BTC ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC. Trong quá trình nghiên cứu em thấy rằng công ty có những ưu điểm và hạn chế trong công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán. Vận dụng những kiến thức đã học được, em xin đưa ra một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Vân Long như sau:

3.3.1 Ý kiến thứ nhất: Công ty cần lập Bảng cân đối kế toán sửa đổi theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.

Ngày 31/12/2009 Bộ Tài chính ban hành thông tư 244/2009/TT-BTC về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày ký 31/12/2009 nhưng trong năm 2012 vừa qua Công ty chưa vận dụng sự thay đổi này vào trong công tác lập Bảng cân đối kế toán. Vì vậy trong thời gian tới Công ty cần vận dụng thông tư này vào

trong công tác hạch toán kế toán để tuân thủ theo đúng Chế độ và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Dưới đây là Bảng cân đối kế toán của công ty TNHH Vân Long được lập theo tinh thần sửa đổi của thông tư 244/2009/TT-BTC

Biểu 3.1 Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012 của công ty TNHH Vân Long được sửa đổi theo thông tư 244/2009/TT-BTC

Mẫu số B-01DN

Công ty TNHH Vân Long

(Ban hành theo QĐ 15/2006 QĐ- BTC

Khu 15A-Hùng Vương-Hồng Bàng-Hải Phòng ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+120+130+140+150)	100		16.823.644.647	21.686.621.584
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.263.880.321	1.536.047.068
1.Tiền	111	V.01	2.263.880.321	1.536.047.068
2.Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1.Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.234.288.392	9.504.106.096
1.Phải thu khách hàng	131		4.172.589.642	8.138.324.512
2.Trả trước cho người bán	132		84.283.750	1.379.346.584
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5.Các khoản phải thu khác	135	V.03	33.780.000	12.800.000
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(56.365.000)	(26.365.000)
IV.Hàng tồn kho	140	V.04	9.462.774.374	9.850.545.330
1.Hàng tồn kho	141		9.462.774.374	9.850.545.330
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.Tài sản ngắn hạn	150		862.701.560	795.923.090
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		780.820.660	795.923.090
3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4.Tài sản ngắn hạn khác	158		81.880.900	-
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		13.056.798.066	14.248.994,675
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-

Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Vân Long

2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4.Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.Tài sản cố định	220		12.548.699.102	13.499.741.994
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	11.364.696.105	12.591.167.049
-Nguyên giá	222		27.379.217.472	26.431.327.580
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.014.521.367)	(13.840.160.531)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
-Nguyên giá	225		-	-
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.184.002.997	908.574.945
-Nguyên giá	228		1.468.174.559	1.097.344.309
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(284.171.562)	(188.769.364)
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III.Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
-Nguyên giá	241		-	-
-Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1.Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V.Tài sản dài hạn khác	260		508.098.964	749.252.681
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	508.098.964	749.252.681
2.Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		29.880.442.713	35.935.616.259
NGUỒN VỐN				
A.NỢ PHẢI TRẢ(300 =310 +330)	300		14.634.234.573	20.795.179.512
I.Nợ ngắn hạn	310		13.642.364.493	18.055.627.112
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	4.424.586.781	7.289.634.211
2.Phải trả người bán	312		1.669.075.285	2.603.802.016
3.Người mua trả tiền trước	313		-	2.667.003
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	383.487.470	1.236.271.212
5.Phải trả người lao động	315		725.317.365	232.089.734
6.Chi phí phải trả	316	V.17	51.415.500	-
7.Phải trả nội bộ	317		-	-
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	6.382.592.869	6.631.667.217
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		5.889.223	59.495.719
II.Nợ dài hạn	330		991.870.080	2.739.552.400
1.Phải trả dài hạn người bán	331	V.19	-	-
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.Phải trả dài hạn khác	333	V.20	-	-
4.Vay và nợ dài hạn	334	V.21	991.870.080	2.739.552.400

5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		15.246.208.140	15.140.436.750
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	15.246.208.140	15.140.436.750
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15.000.000.000	15.000.000.000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		140.436.747	140.436.747
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		105.771.393	
11.Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1..Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 +400)	440		29.880.442.713	35.935.616.259

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6.Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập ngày 20/02/2013

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

3.3.2 Ý kiến thứ hai: Tăng cường và nâng cao trình độ cán bộ phân tích HĐKD

Trong bất cứ hoạt động nào, nhân tố con người vẫn luôn là nhân tố quan trọng nhất, quyết định hiệu quả công việc. Muốn phát huy tốt nhân tố con người cần phải có sự đầu tư, quan tâm đúng mức. Tại Công ty TNHH Vân Long, ở phòng kế toán có 5 nhân viên, trong đó:

- Về giới tính: 4 nữ, 1 nam.
- Về độ tuổi: 25 – 38 tuổi.
- Về trình độ: 1 đại học, 3 cao đẳng, 1 trung cấp.

Về khả năng lập và phân tích BCTC: Ngoài kế toán trưởng công ty hiện có một nhân viên có khả năng lập được một phần của BCTC nhưng không có nhân viên nào có khả năng phân tích chuyên sâu các BCTC.

Kế toán trưởng là người duy nhất trong phòng kế toán có khả năng phân tích được BCTC. Kế toán trưởng còn là người lập, kiểm tra BCTC và đưa ra ý kiến đóng góp cho lãnh đạo Công ty nên khối lượng và áp lực công việc rất lớn.

Công ty cần nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho nhân viên kế toán. Bằng cách cử CBCNV đi học tại các lớp đại học tại chức, theo học các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cao tại các trung tâm đáng tin cậy... Bên cạnh đó, công ty nên thường xuyên phát động các phong trào thi đua phấn đấu hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch được giao cho cán bộ công nhân viên trong tập thể công nhân nhằm từng bước đưa công ty ngày càng phát triển hơn.

Có thể Công ty nên tuyển mới một người có đủ khả năng lập và phân tích BCTC làm kế toán tổng hợp để hỗ trợ, giúp đỡ cho kế toán trưởng, giúp cho công việc kế toán được nhanh chóng, hiệu quả. Kế toán tổng hợp này cùng với kế toán trưởng phân tích BCTC để có thể đánh giá được toàn diện hơn về tình hình tài chính của công ty để từ đó có thể đưa ra được các giải pháp phát huy những điểm mạnh đồng thời khắc phục những điểm yếu ở kỳ kế toán tiếp theo.

Đồng thời để đảm bảo phòng kế toán không thừa người sau khi tuyển mới thì công ty nên chuyển một nhân viên trung cấp xuống phân xưởng sản xuất phụ trách thống kê để tập hợp số liệu cung cấp cho công tác phân tích HĐKD để có thể đánh giá được tình hình thực hiện mục tiêu, kế hoạch sản xuất của doanh nghiệp đề ra, đánh giá khả năng trình độ tổ chức sản xuất và quản lý việc sử dụng các yếu tố sản xuất để từ đó có cơ sở khoa học đưa ra các quyết định của nhà quản lý.

3.3.3 Ý kiến thứ 3: Công ty nên định kỳ tiến hành Phân tích Bảng cân đối kế toán

Để có thể nắm bắt rõ tình hình và năng lực tài chính của Công ty, định kỳ Công ty nên tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán để nhà quản trị có thể đưa ra những quyết định đúng đắn và phù hợp cho quản lý.

Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và thương mại, các chỉ tiêu tài chính, cơ cấu tài sản, nguồn vốn như thế nào cho hợp lý và phù hợp với Công ty TNHH Vân Long có ý nghĩa quan trọng trong các chiến lược kinh doanh, mở rộng quy mô và thương hiệu Vân Long trong tương lai. Để kinh doanh thực sự hiệu quả và thành công, các nhà quản lý Công ty phải hiểu được tiếng nói của các chỉ tiêu tài chính của công ty mình trong các BCTC mà cốt lõi là Bảng cân đối kế toán.

Để nâng cao hiệu quả cho công tác phân tích, Ban lãnh đạo và kế toán nên lập kế hoạch phân tích cụ thể. Theo em, có thể tiến hành phân tích theo trình tự như sau:

Bước 1: Lập kế hoạch phân tích

- Chỉ rõ nội dung phân tích, nội dung phân tích có thể bao gồm:
 - Phân tích sự biến động của tài sản và nguồn vốn
 - Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn
 - Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh
 - Phân tích các chỉ số tài chính đặc trưng
- ✓ Chỉ rõ chỉ tiêu cần phân tích

- ✓ Chỉ rõ khoảng thời gian mà chỉ tiêu đó phát sinh và hoàn thành
- ✓ Chỉ rõ khoảng thời gian bắt đầu và thời hạn kết thúc quá trình phân tích
- ✓ Xác định kinh phí cần thiết và người thực hiện công việc phân tích

Bước 2: Thực hiện quá trình phân tích

Thực hiện công việc phân tích dựa trên nguồn số liệu đã sưu tầm được, các phương pháp đã chọn lựa để tiến hành phân tích theo mục tiêu đặt ra. Tổng hợp kết quả và rút ra kết luận: sau khi phân tích, tiến hành lập các bảng đánh giá tổng hợp và đánh giá chi tiết.

Bước 3: Lập báo cáo phân tích (Kết thúc quá trình phân tích)

Báo cáo phân tích phải bao gồm:

- + Đánh giá được ưu điểm, khuyết điểm chủ yếu trong công tác quản lý của Công ty.
- + Chỉ ra được những nguyên nhân cơ bản đã tác động tích cực, tiêu cực đến kết quả đó
- + Nêu được các biện pháp cụ thể để cải tiến công tác đã qua, động viên khai thác khả năng tiềm tàng trong kỳ tới.

Với việc tổ chức công tác phân tích này, nội dung phân tích tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán của Công ty sẽ được phân tích kỹ hơn, sâu hơn và đánh giá được toàn diện hơn về tài chính của Công ty.

Để công tác phân tích tình hình tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán được tốt nên thực hiện các nội dung phân tích cụ thể sau đây:

a, Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản tại Công ty TNHH Vân Long.

Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH Vân Long vào năm 2012, ta có bảng phân tích cơ cấu và biến động của tài sản (Biểu 3.2).

Biểu 3.2 Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu của tài sản

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch cuối năm so với đầu năm (\pm)		Tỷ trọng %	
			Số tiền	%	ĐN	CN
1	2	3	4	5	6	7
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	21.686.621.584	16.823.644.647	(4.862.976.937)	(22,42)	60,35	56,3
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	1.536.047.068	2.263.880.321	727.833.253	47,38	4,27	7,58
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	9.504.106.096	4.234.288.392	(5.269.817.704)	(55,45)	26,45	14,17
IV.Hàng tồn kho	9.850.545.330	9.462.774.374	(387.770.956)	(3,94)	27,41	31,67
V.Tài sản ngắn hạn khác	795.923.090	862.701.560	66.778.470	8,39	2,21	2,89
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	14.248.994.675	13.056.798.066	(1.192.196.609)	(8,37)	39,65	43,7
II.Tài sản cố định	13.499.741.994	12.548.699.102	(951.042.892)	(7,04)	37,57	42
V.Tài sản dài hạn khác	749.252.681	508.098.964	(241.153.717)	(32,19)	2,08	1,7
TỔNG TÀI SẢN	35.935.616.259	29.880.442.713	(6.055.173.546)	(16,85)	100	100

Nhận xét: Qua bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản ta có một số nhận xét sau: Tổng tài sản của công ty cuối năm so với đầu năm giảm đi 6.055.173.546 đồng, tương ứng với giảm 16,85%. Tổng tài sản giảm là do tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn cùng giảm, cụ thể: Tài sản ngắn hạn giảm 4.862.976.937 đồng (tương ứng với tỷ lệ giảm 22,42%), tài sản dài hạn giảm 1.192.196.609 đồng (tương ứng với tỷ lệ giảm 8,37%). Điều đó cho thấy quy mô về vốn của công ty giảm xuống. Do TSNH giảm mạnh hơn TSDH nên tỷ trọng của Tài sản ngắn hạn giảm 4,05% và tỷ trọng tài sản dài hạn tăng tương ứng 4,05%. Để đánh giá chính xác việc giảm quy mô tài sản, cơ cấu tài sản có hợp lý hay không ta cần đi sâu phân tích đối với từng loại, từng chỉ tiêu tài sản.

+ Tài sản ngắn hạn

- Các khoản phải thu ngắn hạn: Cuối năm 2012 so với đầu năm 2012 giảm 5.269.817.704 đồng (tương ứng với tỷ lệ giảm 55,45%) và tỷ trọng cũng giảm 12,28%. Đây là chỉ tiêu giảm mạnh nhất trong tổng tài sản ngắn hạn của công ty chủ yếu là do chỉ tiêu “Trả trước cho người bán” giảm. Cụ thể là: Chỉ

tiêu “Phải thu của khách hàng” giảm 3.965.734.870 đồng (tương ứng với tỷ lệ giảm 48,73%) và tỷ trọng giảm 8,69%, so với năm 2011. Nguyên nhân của tỷ trọng các khoản phải thu giảm là do doanh nghiệp đã có chính sách, kế hoạch thu hồi nợ làm giảm các khoản phải thu khách hàng, tránh tình trạng doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn lớn như năm trước. Đây được coi là sự cố gắng lớn của Công ty trong việc đẩy mạnh công tác thu hồi nợ, lượng vốn bị chiếm dụng có xu hướng giảm, điều này giúp cho công ty ngày càng có thêm vốn để quay vòng trong kinh doanh, không bị lệ thuộc nhiều vào nguồn vốn vay và vốn tài trợ... Do đó trong thời gian tới Công ty cần phát huy hơn nữa ưu điểm này để phấn đấu giảm tỷ trọng của khoản mục này trong tổng TS. Chỉ tiêu “Trả trước cho người bán” trong năm vừa qua giảm mạnh từ 1.379.346.584 đồng xuống còn 84.283.750 đồng, giảm 1.295.062.834 đồng (tương ứng với 93,89%) so với năm 2011. Điều này chứng tỏ uy tín của doanh nghiệp trong năm vừa qua đã tăng lên. Công ty chỉ phải trả trước một lượng tiền nhỏ để mua nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất. Để hiểu rõ thêm về điểm này ta tiến hành phân tích các chỉ tiêu tài chính về khả năng thanh toán nợ của công ty, việc này sẽ được tiến hành ở phần sau.

- Hàng tồn kho là một bộ phận quan trọng trong tổng tài sản. Trong năm 2012 lượng hàng tồn kho giảm 387.770.956 đồng (tương ứng với tỷ lệ giảm 3,94%) nhưng tỷ trọng hàng tồn kho vẫn còn cao (31,67%) do khâu dự trữ nguyên vật liệu của công ty là chưa tốt vì công ty đã mua nguyên vật liệu với số lượng lớn do công ty đã dự kiến chưa chính xác mức độ tiêu thụ sản phẩm ngoài thị trường làm cho mức dự trữ nguyên liệu còn ở mức cao. Vì vậy để làm tốt công tác dự trữ và tăng cầu thị trường công ty cần đầu tư nghiên cứu thị trường để đưa ra quyết định sản xuất sản phẩm số lượng là bao nhiêu cho phù hợp đồng thời phải mua sắm TSCĐ để nâng cao chất lượng sản phẩm, mẫu mã đáp ứng được thị hiếu người tiêu dùng.

- Tiền và các khoản tương đương tiền: Năm 2011 là 1.536.047.068 đồng, năm 2012 là 2.263.880.321 đồng. So với năm 2011 ta thấy lượng tiền lưu trữ

của năm 2012 tăng lên đáng kể tăng 727.833.253 đồng (tương ứng tỷ lệ tăng 47,38%), tỷ trọng tăng 3,31%. Lượng tiền dự trữ tương đối nhiều. Công ty sẽ có thể chủ động trong những giao dịch thanh toán ngay bằng tiền mặt.

Tuy nhiên xét trên góc độ hiệu quả sử dụng vốn thì việc để tồn quỹ lớn tại Công ty sẽ làm giảm hiệu quả sử dụng vốn do lượng vốn này không được đưa vào hoạt động SXKD để sinh lời, không mang lại lợi ích tối đa cho Công ty. Do đó Công ty cần xem xét và phân phối lượng vốn này một cách phù hợp để vừa đảm bảo khả năng thanh toán cho Công ty, đồng thời có thể vận động sinh lời, mang lại lợi ích tối đa cho Công ty.

- Tài sản dài hạn cuối năm giảm 1.192.196.609 đồng tương ứng với tỷ lệ 8,37%. Nguyên nhân là do tài sản cố định giảm và tài sản dài hạn khác cũng giảm, cụ thể: Chỉ tiêu tài sản cố định giảm 951.042.892 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 7,04% nhưng tỷ trọng tăng 4,43% so với đầu năm. Thêm vào đó chỉ tiêu "Tài sản dài hạn khác" giảm 241.153.717 đồng so với đầu năm tương ứng với tỷ lệ giảm 32,19%. Điều này cho thấy trong năm vừa qua công ty chưa quan tâm đến việc tăng cơ sở vật chất để tăng năng lực phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty Vì vậy trong thời gian tới công ty nên xem xét và đầu tư thêm, thay thế máy móc, trang thiết bị cũ để ngày càng nâng cao hiệu quả kinh doanh cho doanh nghiệp mình hơn.

b, Phân tích tình hình biến động và cơ cấu của nguồn vốn

Công tác đánh giá tình hình tài chính của công ty sẽ không triệt để, đầy đủ nếu chỉ dựa vào phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của công ty. Vì vậy để thấy rõ hơn tình hình tài chính của công ty, chúng ta cần phải kết hợp phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của công ty. Dưới đây là bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của công ty TNHH Vân Long.

Biểu 3.3 Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch cuối năm so với đầu năm (\pm)		Tỷ trọng	
			Số tiền	%	ĐN	CN
1	2	3	4	5	6	7
A-NỢ PHẢI TRẢ	20.795.179.512	14.634.234.573	(6.160.944.939)	(29,63)	57,87	48,98
I.Nợ ngắn hạn	18.055.627.112	13.642.364.493	(4.413.262.619)	(24,44)	50,24	45,66
II. Nợ dài hạn	2.739.552.400	991.870.080	(1.747.682.320)	(63,79)	7,62	3,32
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	15.140.436.750	15.246.208.140	105.771.390	0,7	42,13	51,02
I.Vốn chủ sở hữu	15.140.436.750	15.246.208.140	105.771.390	0,7	42,13	51,02
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	35.935.616.259	29.880.442.713	(6.055.173.546)	(16,85)	100	100

Phân tích cơ cấu nguồn vốn nhằm đánh giá khả năng tự tài trợ về tài chính của công ty cũng như mức độ, khả năng tự chủ, chủ động trong kinh doanh hay những khó khăn mà công ty phải đương đầu.

Thông qua số liệu tính toán được ta thấy tổng nguồn vốn của công ty TNHH Vân Long cuối năm so với đầu năm giảm số tiền là 6.055.173.546 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 16,85 %. Điều này chứng tỏ trong năm 2012 công ty thu hẹp nguồn vốn kinh doanh. Để đánh giá chính xác hơn ta đi vào phân tích từng chỉ tiêu trong Tổng nguồn vốn.

Cuối năm 2011 chỉ tiêu “ Nợ phải trả” của công ty là 20.795.179.512 đồng chiếm 57,87% trong tổng nguồn vốn, đến cuối năm 2012 chỉ tiêu này giảm xuống còn 14.634.234.573 đồng, giảm 6.160.944.939 đồng, ứng với tỷ lệ giảm 29,63%, đồng thời tỷ trọng nợ phải trả cũng giảm xuống 8,89% từ 57,87% xuống còn 48,98%. Nguyên nhân là do cả Nợ ngắn hạn và Nợ dài hạn đều giảm, trong đó Chỉ tiêu “Nợ ngắn hạn” giảm 4.413.262.619 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 24,44% . Chỉ tiêu “Nợ dài hạn” giảm 1.747.682.320 đồng ứng với tỷ lệ 63,79%. Số tiền nợ phải trả ngày càng giảm xuống cho thấy công ty đã chấp hành tốt kỷ luật tín dụng và cũng cho thấy mức độ phụ thuộc tài chính của công ty đã giảm. Nợ ngắn hạn và Nợ dài hạn giảm là do Vay và

nợ ngắn hạn giảm 2.865.047.430 đồng, Vay và nợ dài hạn cũng giảm 1.747.682.320 đồng điều này chứng tỏ năm 2012 công ty ít sử dụng nguồn vốn đi vay, đã tự chủ về tài chính hơn đồng thời đã làm nâng cao uy tín của doanh nghiệp, trong điều kiện nền kinh tế hiện nay đang trong giai đoạn suy thoái điều đó là phù hợp. Bên cạnh đó phải trả người bán giảm 934,726,731 đồng ứng với tỷ lệ 35,9%. “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” giảm 852.783.742 đồng tương ứng 68,98%. “Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác” cũng giảm 249.074.348 đồng tuy nhiên tỷ trọng lại tăng 2,91% so với đầu năm. Con số này cho thấy công ty đã thực hiện chính sách thanh toán các khoản nợ và không muốn nợ đọng quá nhiều. “Quỹ khen thưởng phúc lợi” giảm 53.606.496 đồng. Chỉ tiêu này giảm là do trong năm 2012 công ty đã tiến hành khen thưởng cho cán bộ, công nhân có thành tích tốt, hoàn thành nhiệm vụ được cấp trên giao phó. Điều đó cho thấy ban lãnh đạo công ty đã quan tâm đến quyền lợi và đời sống của người lao động để khích lệ họ tập trung vào sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tính đến ngày 31/12/2012 là 105.771.393 đồng mà công ty chưa tiến hành phân chia lợi nhuận sau thuế để tạo nguồn quỹ khen thưởng.

Vốn chủ sở hữu cuối năm là 15.246.208.140 đồng chiếm 51,02% trong tổng nguồn vốn tăng 105.771.390 đồng ứng với 0,7%. Vốn chủ sở hữu tăng chủ yếu là do lợi nhuận sau thuế, điều đó chứng tỏ công ty kinh doanh có hiệu quả, có lãi Như vậy ta thấy Nợ phải trả giảm và Vốn chủ sở hữu tăng lên điều này cho thấy tình hình tài chính của công ty đang có xu hướng tốt hơn, mặt khác tỷ trọng VCSH tăng từ 42,13 % lên 51,2% chứng tỏ thực lực tài chính của công ty đã mạnh lên, công ty đang chủ động hơn trong nguồn vốn ít dựa vào các khoản đi vay.

Xét trong thực tế, độ ổn định của quá trình sản xuất kinh doanh và độ an toàn trong thanh toán, thì nguyên tắc cân bằng tài chính đòi hỏi: Tài sản dài hạn phải được tài trợ bởi nguồn vốn dài hạn và chỉ một phần của tài sản ngắn hạn được tài trợ bởi nguồn vốn ngắn hạn. Vì vậy, tình hình tài trợ của Công ty được đánh giá là ổn định khi một phần tài sản ngắn hạn của Công ty

được tài trợ bằng nguồn vốn dài hạn hay Công ty đã sử dụng một phần nguồn vốn dài hạn để tài trợ cho tài sản ngắn hạn.

Ta xem xét việc sử dụng vốn của công ty trong năm vừa qua:

$$\begin{aligned} \text{Nguồn vốn dài hạn} &= \text{Nợ dài hạn} + \text{Vốn chủ sở hữu} \\ &= 991.870.080 + 15.246.208.140 \\ &= 16.238.078.220 \end{aligned}$$

$$\text{Tài sản dài hạn} = 13.056.798.066$$

Như vậy Nguồn vốn dài hạn đã lớn hơn Tài sản dài hạn

Công ty đã sử dụng đúng nguyên tắc sử dụng vốn trong kinh doanh. Nguồn vốn dài hạn không những đủ tài trợ cho tài sản dài hạn mà còn dư thừa sử dụng trong ngắn hạn. Tình hình tài trợ cho HĐSXKD của công ty đảm bảo nguyên tắc cân bằng tài chính và đảm bảo sự ổn định cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

c, Phân tích tình hình tài chính công ty TNHH Vân Long thông qua các chỉ tiêu tài chính cơ bản

Muốn đánh giá một cách toàn diện hơn về tình hình tài chính của công ty TNHH Vân Long ta không chỉ dừng lại ở việc phân tích tình hình biến động, cơ cấu của tài sản và nguồn vốn mà còn phải đi sâu phân tích thêm một số chỉ tiêu tài chính mới thể hiện được rõ nét về năng lực tài chính của công ty.

Biểu 3.4: Bảng phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	Công thức tính	Đơn vị tính	Năm 2011	Năm 2012
Hệ số thanh toán tổng quát	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$	Lần	1,73	2,04
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	Lần	1,201	1,23
Hệ số khả năng thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tiền \& tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	Lần	0,085	0,166

Nhận xét

Thông qua số liệu tính toán được ở bảng trên ta thấy:

Hệ số thanh toán tổng quát năm 2012 là 2,04 cao hơn so với năm 2011 có hệ số thanh toán là 1,73 nhưng tăng không đáng kể, ở cả hai năm đều lớn hơn 1 chứng tỏ các khoản huy động bên ngoài đều có tài sản đảm bảo và hệ số này tương đối cao trong năm 2012 cứ đi vay một đồng thì có 2,04 đồng tài sản đảm bảo. Trong năm công ty đã ít huy động vốn từ bên ngoài làm cho nợ phải trả giảm xuống, bên cạnh đó tổng tài sản cũng giảm nhưng tốc độ giảm của nợ phải trả (29,63%) nhanh hơn so với tốc độ giảm của tổng tài sản (16,85%) nên làm cho hệ số thanh toán tổng quát tăng.

Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn năm 2011 và năm 2012 đều lớn hơn 1 và có xu hướng tăng về cuối năm. Điều này sẽ không có lợi cho công ty vì xét về mặt thực tế việc duy trì hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn ở mức xấp xỉ bằng một sẽ tốt hơn vì cơ bản công ty vẫn đảm bảo khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Hơn nữa việc duy trì hệ số thanh toán nợ ngắn hạn nhỏ hơn 1 lại thể hiện hiệu quả sử dụng đồng vốn của doanh nghiệp. Không phải trong mọi trường hợp khả năng thanh toán nợ ngắn hạn lớn hơn hoặc bằng 1 đều tốt vì khi đó tuy các doanh nghiệp đảm bảo được khả năng thanh toán nợ ngắn hạn nhưng lại chưa sử dụng tốt đồng vốn của mình và chưa chiếm dụng được vốn của các đơn vị bạn vào việc SXKD của mình. Do đó trong năm tới công ty nên phát huy xu hướng giảm hệ số này và duy trì ở mức thấp hơn xấp xỉ bằng một để đạt được lợi ích cao nhất cho hoạt động kinh doanh tại công ty.

Nếu như hệ số thanh toán tổng quát giúp cho các nhà cung cấp xem xét có nên bán chịu cho doanh nghiệp hay không thì hệ số khả năng thanh toán nhanh có thể nói là thước đo về việc huy động tài sản có khả năng quy đổi ngay thành tiền để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn giúp cho các nhà cung cấp sẽ quyết định được thời gian cho doanh nghiệp nợ là bao nhiêu. Hệ số này năm 2012 là 0,166 tăng 0,081 lần so với năm 2011. Hệ số của hai năm đều nhỏ hơn 1 có thể cho thấy là công ty đang gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ đến hạn và có khả năng có thể bán tài sản với giá bất lợi để thanh toán các khoản nợ đến hạn trả. Để đảm bảo khả năng thanh toán nhanh với các khoản

nợ đến hạn trả công ty nên quan tâm trú trọng cho công tác thu hồi nợ bán hàng bằng các chính sách chiết khấu thanh toán cho khách hàng thanh toán trước thời hạn nhằm bổ sung thêm các khoản tiền.

Tóm lại thông qua việc phân tích ta thấy công ty đang dần cải thiện tình hình tài chính, công ty đang chủ động hơn về nguồn vốn chủ, giảm các khoản vay tăng cường uy tín để thu hút đầu tư, mở rộng quy mô đem lại lợi nhuận cho công ty.

3.3.4 Ý kiến thứ 4: Tăng cường công tác thu hồi nợ đọng

Trong nền kinh tế thị trường việc bán chịu là không tránh khỏi. Nó giúp doanh nghiệp chiếm lĩnh thị phần nhưng cũng mang lại nhiều rủi ro trong kinh doanh. Vì thế để phát huy mặt tích cực của việc bán chịu doanh nghiệp phải nắm bắt được năng lực cũng như tinh thần trách nhiệm trả nợ của khách hàng.

Qua phân tích biến động cơ cấu tài sản ta thấy khoản phải thu của khách hàng năm 2012 mặc dù thấp hơn năm 2011 nhưng vẫn ở mức khá cao chiếm 13,97% trong tổng tài sản. Điều này chứng tỏ phương thức thu hồi nợ của công ty trong năm vừa qua đã có tiến triển nhưng nợ đọng vẫn còn nhiều dẫn đến ứ đọng vốn. Mặc dù trong năm qua công ty đã làm khá tốt công tác theo dõi tuổi nợ. Đồng thời công ty cũng đã trích dự phòng khoản phải thu khó đòi đối với các khoản nợ quá hạn. Nhưng trong thời gian tới để tăng cường công tác thu hồi nợ công ty cần đưa ra biện pháp thích hợp cụ thể như:

- Thường xuyên tích cực đôn đốc thu hồi nợ của khách hàng
- Để thu hồi vốn một cách nhanh chóng kịp thời tránh bị chiếm dụng vốn công ty nên vận dụng chính sách thanh toán một cách linh hoạt và hợp lý. Công ty có thể cho khách hàng được hưởng những khoản chiết khấu thanh toán khi thanh toán sớm các khoản nợ. Các khoản chiết khấu thanh toán mà khách hàng được hưởng có thể bằng tiền hoặc bằng hiện vật. Nếu các khoản chiết khấu bằng tiền thì công ty có thể chia ra thành các loại sau:

- + Nếu khách hàng thanh toán sớm trong vòng một năm thì được hưởng chiết khấu theo tháng.

+ Nếu khách hàng thanh toán sớm trong vòng một tháng thì được hưởng mức chiết khấu theo ngày.

Mức chiết khấu mà doanh nghiệp cho khách hàng hưởng khi thanh toán sớm phải đảm bảo cao hơn mức lãi suất cùng loại tại cùng thời điểm của ngân hàng. Đồng thời mức chiết khấu này cũng đảm bảo: Mức chiết khấu của khách hàng thanh toán trong vòng một năm lớn hơn mức lãi suất khách hàng thanh toán sớm trong vòng một tháng. Khi công ty đưa ra các khoản chiết khấu thanh toán với các mức chiết khấu có lợi cho khách hàng sẽ tác động đến việc thanh toán của khách hàng. Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của mình công ty cũng phải đi vay nợ và chịu một mức lãi suất. Hơn nữa không phải lúc nào công ty cũng có thể huy động được vốn. Khi thu hồi được nợ thì công ty sẽ dùng khoản này vào đầu tư, sản xuất kinh doanh tiết kiệm được chi phí lãi vay cũng như nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

3.3.5. Ý kiến thứ 5: Kiến nghị điều chỉnh khấu hao TSCĐ vô hình

Căn cứ vào quyết định số 206/2003/QĐ- BTC ngày 12/12/2003 và thông tư số 203/2009 TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì:

Từ ngày 01/01/2010 trở về sau đối với TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất (bao gồm cả quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất lâu dài) Công ty không được trích khấu hao.

Và mới đây nhất là theo mục 1 điều 9 thông tư 45/2013 TT-BTC hướng dẫn quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ (thay thế thông tư 203/2009 TT-BTC ngày 20/10/2009) thì tài sản cố định vô hình không được trích khấu hao. Tuy nhiên công ty vẫn trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất, hành động đó làm cho chi phí khấu hao của doanh nghiệp tăng lên đáng kể, làm lợi nhuận trước thuế giảm đi, đồng nghĩa với việc giảm thuế TNDN và giảm lợi nhuận sau thuế.

Cụ thể trong năm 2012 công ty đã trích khấu hao cho quyền sử dụng đất, làm chi phí khấu hao của doanh nghiệp tăng 31.352.700 đồng, làm lợi nhuận trước thuế giảm 31.352.700 đồng, thuế TNDN giảm 7.838.175 đồng, dẫn đến làm giảm lợi nhuận sau thuế 23.514.525 đồng.

Vì vậy, công ty phải có các biện pháp để điều chỉnh lại chi phí khấu hao của tài sản cố định vô hình đã trích và không tiến hành trích khấu hao trong các kỳ sản xuất kinh doanh tiếp theo để đảm bảo tuân thủ các quy định của Nhà nước.

3.3.6. Ý kiến thứ 6: Ứng dụng phần mềm kế toán trong công tác hạch toán kế toán

Ngày nay công nghệ thông tin đóng vai trò hết sức quan trọng đối với sự phát triển của nền kinh tế đất nước nói chung cũng như đối với các doanh nghiệp Việt Nam nói riêng. Việc áp dụng công nghệ thông tin vào công tác hạch toán kế toán cụ thể là các phần mềm kế toán có ý nghĩa to lớn trong việc hỗ trợ các kế toán viên vừa đảm bảo đúng tiến độ hoàn thành, tính chính xác của các thông tin kế toán vừa giảm bớt khối lượng của nhiều loại hình doanh nghiệp.

Hiện nay trên thị trường đã có những phần mềm kế toán dành cho các doanh nghiệp rất dễ sử dụng và giá phù hợp. Có thể kể đến như là: MISA, FAST Accounting, Adsoft, Green soft, Acc Pro, Bravo... Ví dụ:

❖ Phần mềm kế toán MISA SME.NET.2012.

Phần mềm kế toán MISA.SME.NET.2012 gồm 13 phân hệ, được thiết kế cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ với mục đích giúp cho các doanh nghiệp không cần đầu tư nhiều chi phí, không cần hiểu biết nhiều về tin học và kế toán vẫn có thể sở hữu và làm chủ được hệ thống phần mềm kế toán, quản lý các nghiệp vụ kinh tế phát sinh của mình. Đặc biệt, phần mềm hỗ trợ tạo mẫu, phát hành, in, quản lý và sử dụng hóa đơn theo nghị định 51/2010/NĐ-CP (Biểu 3.5)

+ Về tính năng:

- Hỗ trợ in hóa đơn theo nghị định ND 51/2010/NĐ-CP.
- Dễ dàng sử dụng.
- Cập nhật các chế độ tài chính mới nhất.

+ Về giá cả: 9.950.000.000 đ.

Biểu 3.5 Giao diện làm việc của MISA SME.NET 2012



➤ Phần mềm kế toán STP Basic Accounting:

Là một dòng sản phẩm đóng gói của công ty phần mềm Sao Tiên Phong được thiết kế cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ với mục tiêu hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ áp dụng công nghệ thông tin, tiết kiệm, kiểm soát tốt chi phí của công ty. Phần mềm này gồm 17 phân hệ, được thiết kế đơn giản giúp người sử dụng tiếp cận (Biểu 3.6)

+ Về tính năng:

- Cập nhật chế độ kế toán, thuế mới nhất: nghị định số 51-NĐ 51/2010/NĐ-CP về hóa đơn bán hàng, cung ứng dịch vụ; thông tư 244/2009-TT-BTC về hướng dẫn sửa đổi, bổ xung chế độ kế toán doanh nghiệp...

- Xử lý linh hoạt, thao tác nhanh, đơn giản dễ dàng.

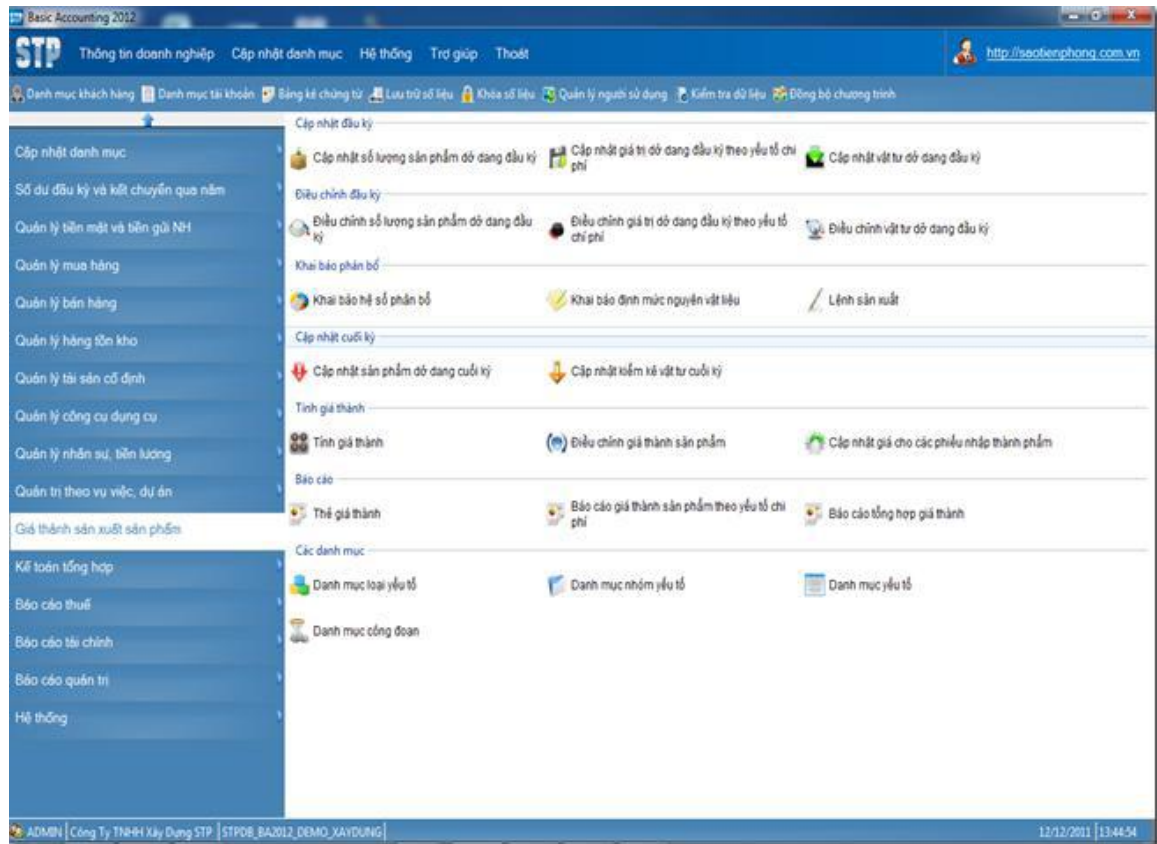
- Khả năng tương tác với các ứng dụng khác dễ dàng như phần mềm hỗ trợ kê khai HTKT 2.5.4...

+ Về giá cả:

- Phần mềm dành cho công ty thương mại, dịch vụ, xây dựng: 3.900.000đ

- Phần mềm dành cho công ty sản xuất: 6.800.000đ.

Biểu 3.6 Giao diện làm việc của phần mềm STP Basic Accounting



❖ **Phần mềm kế toán Fast Accounting.**

Phần mềm kế toán Fast accounting gồm 3 phiên bản: Standart, Professional, Enterise, với 20 phân hệ chuyên sâu và nhiều tính năng nổi trội như: quản lý thu chi chặt chẽ, quản lý kho chuyên sâu, tính giá thành theo nhiều phương pháp... (Biểu 3.7)

+ Về tính năng:

- Bảo mật tuyệt đối với những dữ liệu nhạy cảm của doanh nghiệp
- Giao diện dễ dàng sử dụng.

+ Về giá cả:

- Phiên bản standart: 3.500.000đ
- Phiên bản Professtional: 5.500.000đ

Biểu 3.8 Giao diện làm việc của phần mềm kế toán Simba



Qua tìm hiểu một số phần mềm kế toán chuyên dùng hay, có thể sử dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, em thấy phần mềm kế toán MISA là thích hợp sử dụng cho công ty. Bên cạnh những tính năng hữu hiệu kể trên, MISA là phần mềm phổ biến thường được đưa vào nội dung giảng dạy tại các trường đại học hay trung tâm kế toán. Vì thế việc áp dụng phần mềm này sẽ thuận lợi hơn, từ đó giúp giảm nhẹ công việc kế toán và áp lực cho nhân viên.

KẾT LUẬN

Báo cáo tài chính nói chung và Bảng cân đối kế toán nói riêng là công cụ quản lý hết sức cần thiết đối với mỗi doanh nghiệp. Báo cáo tài chính là hình ảnh của doanh nghiệp trong quá khứ và tầm nhìn chiến lược của các nhà hoạch định trong tương lai. Mọi quyết định quản lý đều được xuất phát từ các dữ liệu trong Báo cáo tài chính. Chính vì vậy mà việc lập và phân tích Báo cáo tài chính nói chung và Bảng cân đối kế toán nói riêng luôn được cải thiện để đáp ứng nhu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, sự giám sát quản lý của nhà nước về mặt kinh tế đặc biệt là sự quan tâm của các nhà đầu tư.

Chính vì lý do đó sau thời gian thực tập tại công ty TNHH Vân Long em đã chọn đề tài “ Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Vân Long” làm đề tài khóa luận tốt nghiệp của mình và đã đạt được một số vấn đề sau:

- Về mặt lý luận: Hệ thống hóa những vấn đề lý luận về tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong các Doanh nghiệp.
- Về mặt thực tiễn: Phản ánh thực tế công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Vân Long

Từ đó đánh giá được ưu, nhược điểm trong công tác kế toán nói chung và công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán tại đơn vị đồng thời đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán cũng như công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Vân Long.

Do thời gian và kiến thức có hạn nên bài viết của em không tránh khỏi những hạn chế thiếu sót nhất định. Em rất mong được sự góp ý và giúp đỡ của các thầy cô giáo để bài khóa luận được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ rất tận tình của **Thạc sỹ Hoà Thị Thanh Hương**, các thầy cô giáo Trường Đại Học Dân Lập Hải Phòng, Ban lãnh đạo và các cán bộ kế toán ở phòng Kế toán của Công ty TNHH Vân Long.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên
Trần Thị Lan Anh

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đọc lập và phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp – Nhà xuất bản thống kê do PGS. TS. Ngô Thế Chi, TS. Vũ Công Ty biên soạn.
2. Phân tích hoạt động kinh tế doanh nghiệp – Trường đại học kinh tế quốc dân.
3. Chế độ kế toán Doanh nghiệp 2009. NXB Thống kê
4. Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.
5. Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.
6. Tài liệu sổ sách, Báo cáo tài chính được cung cấp bởi Công ty TNHH Vân Long
7. Các bài khóa luận của anh chị khóa trước